

VIEÑ KHOA HOÏ XÃ HOÏ VIỆT NAM

BAO CÁO CÁP NHẬT NGHEO 2006

NGHEO VÀ GIÀM NGHEO ÔU VIỆT NAM  
GIÁI ÑOẠN 1993-2004

HÀ NỘI, 12-2006

2 NGHỆ THUẬT VÀ NGHỆ THUẬT VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1993-2004

## *Chú dẫn của Nhà xuất bản*

*Nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993- 2004* được xuất bản trên cơ sở Báo cáo cập nhật Nghèo 2006 do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam thực hiện, với sự tham gia của các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách của Việt Nam, và sự trợ giúp kỹ thuật của các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới.

Báo cáo sử dụng những số liệu của kết quả nghiên cứu được cập nhật đáng tin cậy qua các cuộc điều tra xã hội học: nghiên cứu khảo sát mức sống dân cư các năm 1993, 1998 và khảo sát mức sống hộ gia đình các năm 2002, 2004 ở các vùng, miền trên lãnh thổ Việt Nam. Qua phân tích các số liệu về chỉ tiêu dung đói, tỷ lệ tử vong hàng tuổi ở các cấp, mức đói nghèo giảm sút về sức khỏe, được hưởng các phúc lợi xã hội... Báo cáo nêu ra bức tranh toàn cảnh về những thách thức Nghèo và giảm nghèo, các nguyên nhân... nêu trên cơ sở nêu ra xuất các chính sách giảm nghèo đói và phát triển bền vững ở Việt Nam.

Với những số liệu thuyết phục và những chính sách giảm nghèo đói và phát triển bền vững ở Việt Nam. Với những số liệu thuyết phục và những chính sách giảm nghèo đói và phát triển bền vững ở Việt Nam.

*Tháng 3 năm 2007*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA



## *Lời cảm ơn*

Báo cáo Cập nhật nghề 2006 là tiếp nối của hai báo cáo “Tân công nghề mới” (1999) và “Nghề” (2003), coi mức ních số dùng những số liệu và các kết quả nghiên cứu cập nhật nâng tin cậy nữa nữa ra nữa bậc tranh mô tả các công việc về nghề và giảm nghề, các nguyên nhân và trên cơ sở nữa nữa xuất các hình hình giải pháp. Khác với hai báo cáo trước do các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới chủ trì, quá trình xây dựng và tham vấn y kiến về Báo cáo Cập nhật nghề 2006 do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam nữa nữa phối hợp với số tham gia của các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách của Việt Nam, và số trợ giúp kỹ thuật của các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới.

Báo cáo nữa nữa nhóm tác giả từ nhiều cơ quan do Nguyễn Thành (Trung tâm Phân tích và Dữ liệu, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) phụ trách với các thành viên gồm Lê Thu Đức (Trung tâm Phân tích và Dữ liệu), Nguyễn Lan Hồng (Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) và Phạm Lan Hồng (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) soạn thảo. Các tác giả nữa nữa nhóm trợ lý bao gồm Lê Năng Trung, Vũ Hoàng Nhật, Nguyễn Thu Phương và Nguyễn Thủy Chung (Trung tâm Phân tích và Dữ liệu) hỗ trợ. Ông Phùng Ngọc Tung và các công nghiệp ô tô Tổng cục Thống kê tính toán nhiều bảng biểu số dùng trong báo cáo.

Nhóm soạn thảo viết báo cáo dựa số của Ban có văn liên cơ quan do Giáo sư, Tiến sĩ Ngô Hoài Nam (Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) nữa nữa với các thành viên gồm Tiến sĩ Nguyễn Hải Hữu (Vụ trưởng Vụ Báo chí Xã hội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), Tiến sĩ Trần Văn Thuật (Vụ trưởng Vụ Chính sách, Ủy ban Dân tộc), Ông Nguyễn Phong (Vụ trưởng Vụ Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê), Phó Giáo sư, Tiến

só Trần Ninh Thiên (Phoì Viên tröông Viên Kinh tế Việt Nam, Viên Khoa học Xã hội Việt Nam) và Tiến số Năng Kim Sơn, Viên tröông Viên Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp nông thôn (Boì Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Đôi thảo luận tiến nөөc trình bày tại ba hội thảo tham vấn cấp vùng tại chөөc tại Nha Năng, thành phố Hà Chí Minh và Hà Nội vào các ngày 15, 23 và 29 tháng 6 năm 2006. Nhóm soạn thảo nөөc nhận nөөc rất nhiều ý kiến nông góp boì ích của các nөөc biểu tham dөөi hội thảo từ nhiều cơ quan hoạch nөөc chính sách và các viên nghiên cứu ở các cấp trung ương và nөөc phөөng.

Trong quá trình chuẩn bị báo cáo, nhóm soạn thảo nhận nөөc hội thảo kỹ thuật hiệu quả của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới gồm Tiến số Martin Rama, Chuyên gia kinh tế tröông, bà Carrie Turk và ông Rob Swinkles, chuyên gia cao cấp về giám ngheo thuốc Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, và Tiến số Henrik Hansen (Tröông nөөc học Copenhagen). Quá trình xây dựng báo cáo cũng nhận nөөc hỗ trợ tại chính từ chөөc trình World Bank-DFID PAPAP. Nhóm soạn thảo cũng nөөc nhận nөөc góp ý và thảo luận hữu ích từ hai hội thảo Nha năng kết quả phân tích với các cơ quan tài chөөc của Việt Nam vào tháng 12 năm 2005 và với nөөc diễn của công nông các nhà tại trợ vào tháng 1 năm 2006. Nhóm soạn thảo cũng xin cảm ơn hỗ trợ hiệu quả của Nguyễn Thanh Hà, Nguyễn Thu Hằng, Cao Thù Thủy, Hoàng Thanh Tuy Chөөc Thù Hành (Viên Khoa học Xã hội Việt Nam) và Lê Minh Phөөng (Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam).

Mặc dù nөөc rất có gắng nhằm hөөng tới một sản phẩm khoa học có chất lượng cao với nөөc hөөng phân tích và từ vấn chính sách nông do trình nөөc con có hạn nên Báo cáo chắc cũng không thể tránh khỏi một số sai sót. Rất mong nhận nөөc hỗ trợ thông cảm và góp ý của Quý nөөc gia!

*Hà Nội, tháng 1 năm 2007*

GS. TS., NÖI HOAI NAM

Chuítch Viên Khoa học Xã hội Việt Nam

## Tóm tắt

- Số liệu thống kê của bốn cuộc điều tra mức sống hồi KMSDC 1993, KMSDC 1998, KSMHGŨ 2002 và KSMHGŨ 2004 cho thấy rằng Việt Nam đã đạt được những thành tích xuất sắc về giảm nghèo trong thời kỳ 1993-2004. Tỷ lệ nghèo tính theo chỉ tiêu dung đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống chỉ còn 19,5% năm 2004, một số cải giảm 39 điểm phần trăm trong vòng mười một năm. Tỷ lệ nghèo năm 2004 chỉ bằng một phần ba của năm 1993, là thành tựu nổi bật nếu đem so sánh với Mục tiêu Thiên niên kỷ đầu tiên của Liên hợp quốc là giảm một nửa tỷ lệ người đói nghèo trong khoảng thời gian dài hơn từ năm 1990 đến năm 2015.
- Phân tích số liệu cũng cho thấy mối liên hệ giữa những người nghèo, mức độ thiếu hụt so với chuẩn nghèo trong chỉ tiêu dung của họ đã giảm đáng kể. Nếu như năm 1993, chỉ tiêu dung của một người nghèo trung bình bằng 68% chuẩn nghèo thì trong năm 2004, con số này là 76%, tức là mức thiếu hụt còn xấp xỉ một phần ba chuẩn nghèo.
- Các chỉ số xã hội như tỷ lệ đi học những tuổi đời các cấp, bảo hiểm y tế có niên, được sử dụng nước sạch, có nhà vệ sinh, và số hộ có nhà dung lâu bền, đều đã thể hiện sự cải thiện đáng kể trong phúc lợi của người dân.
- Sau hơn một thập kỷ thực hiện các cuộc cải cách chuyển sang nền kinh tế thị trường, mức độ bất bình đẳng tổng thể - đo bằng chỉ số phổ dụng là hệ số Gini tính cho chỉ tiêu dung - có một số tăng nhẹ, từ 0,33 năm 1993 lên 0,37 năm 2004.
- Tuy nhiên, các chỉ số tổng hợp này vẫn không thể hiện được sự khác biệt đáng kể trong số thay đổi tỷ lệ nghèo giữa các nhóm khác nhau trong xã hội. Thước đo về sự khác nhau

ñăng kể về tỷ lệ nghe đ giữa thanh thò và nông thôn, và ngay nay nghe đ nổi chủ yếu diễn ra ở khu vực nông thôn. Cũng có sự khác biệt ñăng kể về nghe đ và giám nghe đ giữa các vùng. Miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Tây Nguyên là những vùng có tỷ lệ nghe đ ở mức trên 30% và cao hơn hẳn những vùng khác, và ba vùng này chiếm khoảng 57% tổng số người nghe đ trong cả nước. Chếch lệch về chỉ tiêu dung giữa các vùng phát triển nhất với các vùng kém phát triển hơn cũng gia tăng trong giai đoạn 1993-2004.

- Nhiều ñăng chủ yếu nhất là những tiến bộ về giám nghe đ còn hẳn chế ñối với nông bao dân tộc thiểu số Năm 2004, tỷ lệ nghe đ trong các dân tộc thiểu số là 61%, gấp khoảng 4,5 lần tỷ lệ nghe đ của nhóm gồm Kinh và Hoa gộp lại. Các tỷ lệ này trong năm 1993 là 86% ñối với nông bao dân tộc và 54% ñối với người Kinh và Hoa. Ở tất cả các vùng, nhóm nông bao dân tộc thiểu số ñều có tỷ lệ nghe đ cao hơn so với nhóm nông bao Kinh và Hoa. Số liệu cũng cho thấy trong năm 2004, trung bình một người nghe đ thuộc nhóm nông bao dân tộc thiểu số có một chỉ tiêu dung chế bằng 67% của chuẩn nghe đ, trong khi chỉ tiêu dung trung bình của một người nghe đ thuộc nhóm Kinh và Hoa bằng 80% so với chuẩn nghe đ. Vẫn còn có khoảng cách ñăng kể giữa nông bao thuộc nhóm các dân tộc thiểu số và nông bao thuộc nhóm Kinh và Hoa về một số các chế số xã hội. Cụ thể là năm 2004, chế có 4% người dân tộc thiểu số có nhà vệ sinh, và 19% nước sôi dùng nước sạch, trong khi tỷ lệ ñối với nhóm người Kinh và Hoa tổng ồng với các ñích vui này là 36% và 63%.
- Trái ngược với sự tăng nhe của bất bình ñăng tổng ñối ño bằng hệ số Gini, chếch lệch tuyệt ñối giữa người giàu và người nghe đ ñược thể hiện bằng khoảng cách giữa nhóm 20 phần trăm người giàu nhất và 20 phần trăm người nghe đ nhất (hoặc giữa nhóm 10 phần trăm người giàu nhất và 10 phần trăm người nghe đ nhất), ñại gia tăng ñăng kể trong giai đoạn

1993-2004. Nhiều nay gây nên quan ngại sâu sắc cho nhiều người vốn không muốn chấp nhận một nhà gia tăng năng kế hoạch về bất bình đẳng.

- Việc tìm hiểu các yếu tố năng sau những thành công trong giảm nghèo sẽ có ích cho nhìn hướng chính sách trong tương lai. Một tăng trưởng cao và khuyến khích vì người nghèo trong tăng trưởng của Việt Nam đã và đang đóng vai trò quyết định tạo nên thành tựu này.
- Nếu xem xét sâu hơn, chúng ta thấy rằng các cải cách thu nhập quốc gia tiến hành trong những năm 1990 và năm những năm 2000, cùng với sự cải thiện về lâu chuyển lao động giữa các vùng và ngành nghề tạo nên kiến cho người dân năm bắt tốt hơn các cơ hội tạo thu nhập, và khuyến khích vì người nghèo trong phân bổ ngân sách và nhà tổ công, cùng Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và Chương trình 135 đã giúp cho người nghèo tiếp cận tốt hơn đến hai tầng cơ sở các dịch vụ sản xuất, dịch vụ y tế và giáo dục chính là những năng lực thực này qua trình giảm nghèo nhanh đưa trên cơ sở tăng trưởng.
- Tuy vậy, có một số lý do nên tin rằng, giảm nghèo trong những năm tới sẽ gặp nhiều thách thức hơn so với vãng qua. Cui thế là với sự phân bổ dân cư theo một chỉ tiêu dung nhớ hiện nay, hiệu quả giảm nghèo của tăng trưởng sẽ thấp hơn, và nhiều nay có nghĩa là cần có một tăng trưởng cao hơn để có thể giảm nghèo xuống một năm phần trăm.
- Tiếp theo, do có tổng số nhiều hơn một thu nhập/chỉ tiêu dung ôi ngay sát trên chuẩn nghèo nên việc bảo vệ nhóm người dễ bị tổn thương này trước tác động của các cú sốc năng vai trò và cũng quan trọng trong công tác giảm nghèo trong giai đoạn tới.
- Ty lệ và khoảng cách nghèo cao và kéo dài với năng bao dân tộc thiểu số cũng sẽ là một thách thức với Việt Nam trong những năm tới. Ngoài ra, có thể sẽ có những loại hình

ngheo mới xuất hiện, trong nội tại nông của việc nó thì hòa với thế là một trong những nguyên nhân.

- Với những thách thức như vậy, nếu coi thể duy trì tốc độ giảm nghèo, trong giai đoạn trước mắt cho tới trung hạn, cần phải kết hợp việc này mạnh mẽ cách hướng tới thu nhập nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng vai trò của nội lực tăng trưởng cao hơn tạo nên lợi cho duy trì tốc độ giảm nghèo nhanh. Trong thời cũng cần coi những giải pháp mới nhằm giúp người nghèo tham gia tốt hơn vào quá trình tăng trưởng nếu thông qua nội lực nâng cao tài năng của tăng trưởng nên giảm nghèo.
- Nếu coi thể bảo vệ những người nghèo và đặc biệt là thông qua các cú sốc trong bối cảnh này mạnh mẽ nhập, cần ưu tiên cũng có hệ thống an sinh xã hội theo hướng môi trường diện bao phủ phổ cập nên mỗi người dân.
- Nếu giúp giảm nghèo nhanh cho nông dân tốc độ thiếu số bên cạnh các chương trình hỗ trợ hiện đang thực hiện như Chương trình 135, coi thể sẽ cần nỗ lực thực hiện việc quản lý nhất rông thống nhất và tăng cường sự minh bạch trong phân bổ nhất rông. Cũng cần nghiên cứu thêm những giải pháp mới phù hợp với tập quán của nông dân tốc độ, cần biết nói với nhóm nông dân tốc độ hiện nay còn gặp nhiều khó khăn.
- Tuy các giải pháp hỗ trợ nông dân tốc độ thiếu số cũng sẽ giúp giảm bớt sự chênh lệch giữa các vùng, song cũng cần coi những giải pháp hỗ trợ những vùng còn chậm phát triển khác. Đối với phát triển hai tầng cơ sở tại các xã bãi ngang cần biết khai thác nội lực nếu xuất trong Đổi thay Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo 2006-2010 là một giải pháp quan trọng nhằm đạt được mục đích này. Các giải pháp khác cần thực hiện việc nâng cao thu nhập trong nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm bớt việc làm nông nghiệp và tăng việc làm phi nông nghiệp ở những vùng này.

## Mục lục

Tóm tắt

Mở đầu

<b>1. Nghèo và bất bình đẳng trong giai đoạn 1993-2004: Những thanh tựu chính và một số vấn đề nổi bật ra</b>	<b>17</b>
1.1. Giảm nghèo và bất bình đẳng ở cấp quốc gia: Các con số tổng hợp cho chúng ta thấy nhiều gì?	17
1.2. Liệu các chế độ phí thu nhập có phản ánh nhiều tổng trợ?	20
1.3. Có phải bất bình đẳng đang có chiều hướng gia tăng?	22
<b>2. Nghèo và bất bình đẳng theo các nhóm xã hội: Những số liệu tổng hợp không phát hiện được nhiều gì?</b>	<b>27</b>
2.1. Giảm nghèo và bất bình đẳng ở nông thôn và thành thị	27
2.2. Giảm nghèo ở các vùng	31
2.3. Giảm nghèo ở các nhóm dân tộc	36
<b>3. Những yếu tố nào tạo nên quá trình giảm nghèo nhanh ở Việt Nam</b>	<b>41</b>
3.1. Cải cách và tăng trưởng nhanh	41
3.2. Mẫu hình tăng trưởng có lợi cho người nghèo	44
3.3. Chỉ tiêu công có lợi cho người nghèo và năng lực vào cơ sở hạ tầng	46
3.4. Tăng di chuyển lao động theo mùa vụ và ngành nghề	54
<b>4. Duy trì tốc độ giảm nghèo trong thời gian tới: Những thách thức và những hướng giải pháp</b>	<b>63</b>
4.1. Cải thiện chất lượng tăng trưởng và tăng cường sự tham gia của người nghèo vào quá trình tăng trưởng	64
4.2. Cải thiện hệ thống bảo hiểm và bảo trợ xã hội	68

4.3. Thuic nay giam nghep trong nhom trong bao cac dan toi thieu soi	72
4.4. Trinh hinh thanh cac hinh thai nghep moi	74
TAI LIEU THAM KHAO	76
PHU LUC	
Phu luc 1. Noico dan tang troong cua giam nghep	80
Phu luc 2. Khoaing cach Noing thoi - Thanh tho trong che soi xoi hoi 1993-2004	81
Phu luc 3. Khoaing cach ve cac che soi xoi hoi giua cac nhom dan toi 1993-2004	82
Phu luc 4. He so bat binh nang Theil L	83
HINH	
Hinh 1. Giam nghep oi Viet Nam trong giai noain 1993-2004	18
Hinh 2. Tyi lei dan soi theo mot chi tieu dung toi na binh quan nau ngoi	19
Hinh 3. Che soi khoaing cach nghep (%)	20
Hinh 4. Khoaing cach tuyet noi giua nhom 20 phan tram ngoi giao nhai va 20 phan tram ngoi nghep nhai nai bo ngay cang noi rong	25
Hinh 5. Nghep oi noing thoi va thanh tho (1993-2004)	28
Hinh 6. Chi tieu dung binh quan nau ngoi thoi tei theo nhom thanh tho - noing thoi 1993-2004	29
Hinh 7. Tyi lei nghep theo cac vung giai noain 1993-2004	32
Hinh 8. Chi tieu dung thoi tei binh quan nau ngoi tinh theo vung, 1993-2004	36
Hinh 9. Nghep noi cua cac nhom dan toi 1993-2004	37
Hinh 10. Xu hoiing giam nghep theo nhom dan toi tai cac vung	38
Hinh 11. Chi tieu dung binh quan nau ngoi theo nhom dan toi, 1993-2004	40
Hinh 12. Phan bo dan soi theo mot noi chi tieu dung nau ngoi	46

Hình 13. Tỷ lệ lãi ngheo theo tỉnh năm 2002 và Hoá trôi ngân sách rộng từ Chính phủ cho các tỉnh năm 2003	48
Hình 14. Tỷ lệ việc làm hưởng lương/tiền công và tỷ lệ lãi ngheo theo vùng năm 2004	61

## BẢNG

Bảng 1. Các chỉ số về xã hội 1993-2004	22
Bảng 2. Bất bình đẳng tại một số quốc gia điển hình	24
Bảng 3. Hệ số Gini nói với chỉ tiêu dung	31
Bảng 4. Tỷ lệ của các vùng trong tổng số người ngheo ở Việt Nam năm 2004	34
Bảng 5. Chỉ số khoảng cách ngheo phân theo vùng năm 1993-2004	35
Bảng 6. Hoá trôi ngân sách theo năm người 1999-2004 theo vùng	47
Bảng 7. Báo hiểm y tế và thể khám bệnh miễn phí theo các nhóm người phân và theo chỉ tiêu	50
Bảng 8. Số lương di cơ rộng của những vùng coi danh nhập cơ và di cơ nhiều nhất, giai đoạn 2002-2004	56
Bảng 9. Tâm quan trọng của tiền gói nói với các vùng	57
Bảng 10. Tỷ lệ ngheo giai nhĩn và tỷ lệ ngheo thĩc tế năm 2004	59
Bảng 11. Việc làm chính của những người từ 15 tuổi trở lên	59

## HỘ

Hộ 1. Tiền gói lao nhĩn di cơ quan trọng nhĩ thể nào nói với thu nhập của gia nhĩn hĩ và giảm ngheo	56
-----------------------------------------------------------------------------------------------------	----



## Mở đầu

Là một nước coi mức thu nhập bình quân đầu người thấp nên Việt Nam cần phải phát triển kinh tế một cách nhanh chóng. Tuy nhiên cho dù quan trọng thế nào thì phát triển kinh tế tới đâu thì vẫn không phải là mục tiêu mà chúng ta đang cần phát triển. Các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam luôn nhận mạnh mục tiêu giảm nghèo nhanh để trên cơ sở tăng trưởng và sự phát triển với sự tham gia và hưởng lợi của mọi người dân. Trong quá trình 20 năm đổi mới vừa qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất ấn tượng về tăng trưởng và giảm nghèo. Tuy nhiên, vẫn còn có những lý do khiến chúng ta phải quan tâm về sự gia tăng khoảng cách và phúc lợi giữa các bộ phận dân cư khác nhau.

Trong những năm 80, có rất nhiều người Việt Nam sống trong nghèo khổ. Cho đến nay, mặc dù những người nghèo thông thường rất nỗ lực, song thoát khỏi đói nghèo vẫn còn là giấc mơ với hàng triệu người dân, đặc biệt là ở những vùng nông thôn của Việt Nam. Giảm nghèo vì thế là một sứ mệnh chính trị và xã hội rất quan trọng trong quá khứ cũng như trong giai đoạn hiện nay. Cùng với nhiệm vụ giảm nghèo, việc duy trì sự bình đẳng cũng là một sứ mệnh không kém phần quan trọng của công cuộc phát triển. Với nhận thức rõ vậy, Chính phủ Việt Nam tập trung vào cả hai mục tiêu là phát triển kinh tế và giảm nghèo đồng thời vẫn duy trì một xã hội công bằng trong suốt thời kỳ đổi mới.

Nghe là một khái niệm đã có từ lâu và có thể hiểu đơn giản không giống nhau, do vậy khi nói về khái niệm này cần phải phân biệt với các khái niệm khác. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng định nghĩa của Ngân hàng Thế giới về nghèo, nói là tình trạng “không có khả năng có mức sống tối thiểu” để phân biệt với các khái niệm về so sánh mức sống giữa các thành viên của xã hội (Ngân hàng Thế giới, 1990). Chuẩn nghèo (hay còn được gọi là ngưỡng nghèo) là mức sống để phân biệt nhóm nghèo và nhóm không nghèo. Trong bài báo này, chúng tôi sử dụng chuẩn nghèo sống theo chuẩn nghèo chung tính theo chỉ tiêu sống của họ theo phương pháp quốc tế để có thể xác định

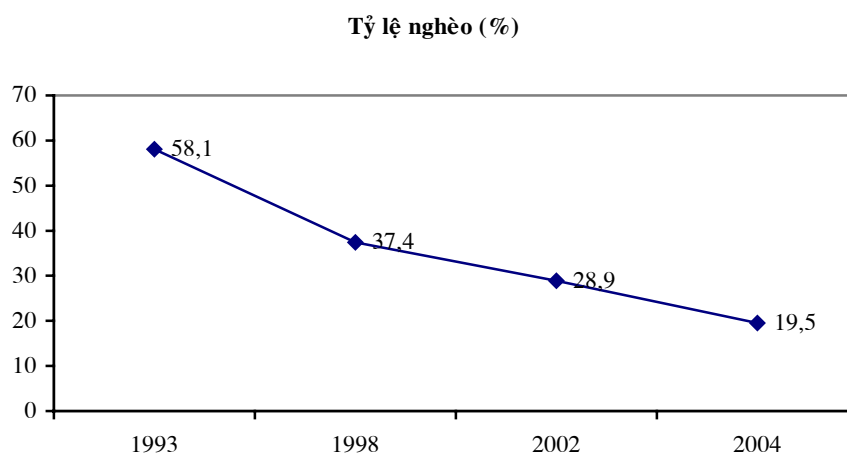
ty lệ nghèo một cách nhất quán trên cơ sở số liệu của bốn cuộc điều tra gồm Điều tra mức sống dân cư KSMSDC 1993 và KSMSDC 1998 và Điều tra mức sống hộ gia đình KSMSHGŨ 2002 và KSMSHGŨ 2004. Chuẩn nghèo lương thực là giải trừ một giới hạn tối thiểu yêu cầu phù hợp với điều kiện Việt Nam để thỏa mãn nhu cầu lương thực thực phẩm tối thiểu nhằm đạt mức 2100 calorie bình quân một ngày cho một người lớn theo một tiêu chuẩn quốc tế năm 2004, giải trừ của giới hạn tối thiểu lương thực - thực phẩm này bằng 159.788 đồng Việt Nam một người một tháng. Chuẩn nghèo chung mức xấp xỉ như bằng cách cộng thêm các hạng mục phí lương thực - thực phẩm vào giới hạn tối thiểu lương thực - thực phẩm. Năm 2004, giải trừ của chuẩn nghèo chung bằng 173.101 đồng Việt Nam một người một tháng. Chuẩn nghèo mức tiêu chuẩn theo nửa bán lẻ tính nên những khác biệt về giá cả giữa các vùng và giữa thành thị và nông thôn. Chuẩn nghèo cũng mức tiêu chuẩn theo thời gian để phản ánh tác động của lạm phát nên giải trừ của giới hạn tối thiểu lương thực - thực phẩm này lại bán thành giới hạn tối thiểu lương thực - thực phẩm có thể trôi nổi theo thời gian khi cơ cấu tiêu dùng thay đổi theo thời gian. Các chi tiết của việc tính toán các chuẩn nghèo này được mô tả kỹ lưỡng trong Báo cáo "Việt Nam: Tái công nghệ mới" của Ngân hàng Thế giới xuất bản năm 1999.

Tuy nghèo là khái niệm đã nói chung những số hạn chế về số liệu không cho phép chúng tôi xem xét đầy đủ các khía cạnh của khái niệm này, kể cả những nội dung quan trọng như chất lương môi trường sống, HIV v.v... Trong báo cáo này, trong phạm vi số liệu cho phép, chúng tôi cố gắng phản ánh tính đa chiều của nghèo nói một cách tối đa, cụ thể là một chỉ tiêu dựa vào một số chỉ số xã hội khác có thể tính toán được dựa trên số liệu của các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình KSMSDC 1993, KSMSDC 1998, KSMSHGŨ 2002, và đặc biệt là KSMSHGŨ 2004. Tiêu dùng có thể không phản ánh chính xác những gì mà các hộ gia đình sở hữu những nội thất hiện kỳ vọng của họ về thu nhập dài hạn, bao gồm cả các khoản phúc lợi xã hội đang trôi nổi ngay cạnh quan trọng nói với người dân. Chính vì vậy, chỉ tiêu dựa vào rất nhiều nhà kinh tế coi là thước đo tốt nhất về phúc lợi của các hộ gia đình. Quan trọng hơn, trong trường hợp của Việt Nam, thước đo này cho phép tính toán tỷ lệ nghèo một cách nhất quán cho các bốn cuộc điều tra mức tiêu dùng trong giai đoạn từ năm 1993 đến năm 2004 nhờ mức độ nêu trên.

## *1. Nghèo và bất bình đẳng trong giai đoạn 1993-2004: Những thành tựu chính và một số vấn đề đặt ra*

**1. 1. Giảm nghèo và bất bình đẳng ở cấp quốc gia: Các con số tổng hợp cho chúng ta thấy nhiều gì?**

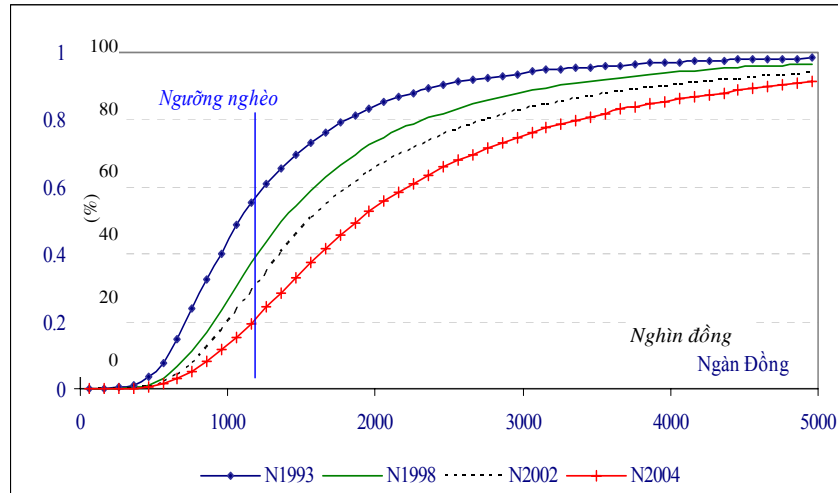
Hình 1 dựa trên các số liệu của 4 cuộc điều tra hộ gia đình cho chúng ta thấy những thành tựu quan trọng của Việt Nam về giảm nghèo trong giai đoạn 1993-2004. Tỷ lệ nghèo tính theo chỉ tiêu dung giảm từ 58,1% trong năm 1993 xuống còn 19,5% trong năm 2004, tức là giảm 39 điểm phần trăm trong vòng 11 năm. Nhờ vậy, tỷ lệ nghèo trong năm 2004 chỉ bằng một phần ba so với năm 1993, và nó là một thành tích rất biệt nếu nhìn so sánh với Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc là giảm tỷ lệ đói nghèo xuống còn một nửa trong một giai đoạn dài hơn là 1990-2015. Gần đây, Việt Nam đã giảm một nửa tỷ lệ nghèo từ 37,4% năm 1998 xuống còn 19,5% năm 2004 – tức là chỉ trong vòng 6 năm. Nhờ vậy trong vòng 11 năm từ 1993 đến 2004 đã có khoảng 24 triệu người thoát khỏi đói nghèo, và một nửa trong số đó thoát khỏi đói nghèo trong giai đoạn 1993-1998 và nửa còn lại trong giai đoạn 1998-2004.

**Hình 1. Giảm nghèo ở Việt Nam trong giai đoạn 1993-2004**

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 2 được xây dựng trên cơ sở số liệu của 4 cuộc điều tra hộ gia đình khác nhau nhằm giảm nghèo trong giai đoạn 1993-2004 là rất rõ ràng và không phụ thuộc vào chuẩn nghèo được áp dụng. Thứ vậy, cho dù áp dụng bất cứ chuẩn nghèo nào (tức là không phụ thuộc vào vị trí của đường chuẩn nghèo trong Hình 2) thì sẽ dẫn số sống dưới ngưỡng nghèo (nếu xem Hình 2 theo chiều dọc) đều giảm theo thời gian tiến hành các cuộc điều tra mức sống dân cư. Hình này cũng cho thấy nhiều kiến sống của các hộ gia đình nhờ cải thiện qua các lần điều tra nhờ được thay thông qua số gia tăng của chỉ tiêu dung diện ra ở tất cả các nhóm chỉ tiêu. (Nếu xem Hình 2 theo chiều ngang, đường phân bố chỉ tiêu dung của một cuộc điều tra luôn nằm ở phía bên phải của đường phân bố chỉ tiêu dung của cuộc điều tra trước).

Hình 2. Tỷ lệ dân số theo mức chi tiêu dung tối ã bình quân ãau người (Theo giai ãang 1-1993)

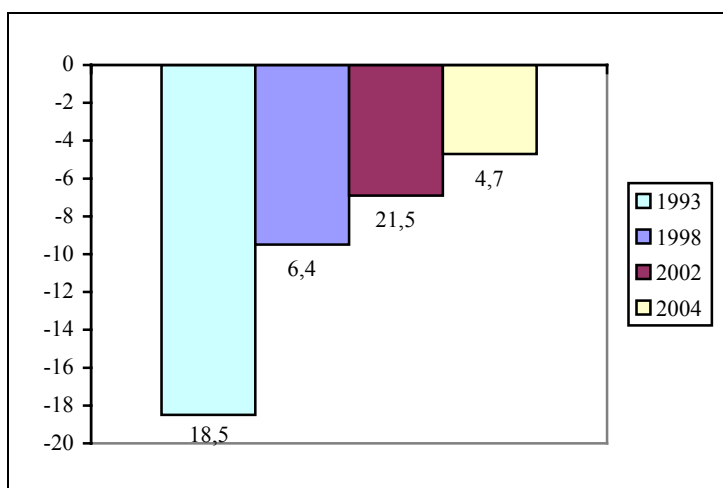


Nguồn: Xây dựng trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra hộ gia đình 1993, 1998, 2002 và 2004

Sõ giảm nghèo cũng ãõc thể hiện rất rõ nếu xem xét ã số khoảng cách nghèo<sup>1</sup> (Hình 3). ã số này cũng giảm liên tục theo thời gian. Nhờ vậy thông tin tổng hợp từ các Hình 1 và 3 cho thấy khoảng ã số một tỷ lệ ãng kẻ người nghèo ãi thoát khỏi ãõ nghèo trong giai ãoin 1993-2004 mà ãõ với ãõng người vẫn còn ãi trong tình trạng ãõ nghèo, mức thiếu hụt trong chỉ tiêu dung của ãi so với ãuân nghèo cũng ãõc giảm xuống một cách ãng kẻ trong giai ãoin này.

<sup>1</sup> ã số khoảng cách nghèo ãõc tính bằng cách lấy tổng tỷ lệ thiếu hụt trong chỉ tiêu dung so với ãuân nghèo của tất cả ãõng người nghèo chia cho tổng dân số. Nhờ vậy nếu lấy ã số khoảng cách nghèo chia cho tỷ lệ nghèo thì sẽ ãõ ãõc tỷ lệ thiếu hụt trung bình trong chỉ tiêu dung của người nghèo so với ãuân nghèo.

Hình 3. Chênh lệch khoảng cách nghề (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

## 1.2. Liệu cải cách xã hội phi thu nhập có phản ánh hiệu ứng tổng thể?

Cùng với sự cải thiện năng lực và mức sống nông thôn thể hiện qua sự gia tăng chỉ tiêu dung của các hộ gia đình, các chênh lệch thu nhập phản ánh các mặt xã hội của cuộc sống trong mỗi hộ gia đình cũng như cải thiện năng lực trong khoảng thời gian từ 1993-2004 (Bảng 1). Về giáo dục, tỷ lệ illiterate hoặc những tuổi nào tăng lên với tất cả các cấp. Đặc biệt là tỷ lệ illiterate hoặc những tuổi ở cấp trung học phổ thông tăng nhanh, từ 7,2% năm 1993 lên đến 63% trong năm 2004, tức là tăng lên 9 lần. Tỷ lệ này với cấp trung học cơ sở cũng như cải thiện một cách đáng kể tăng 3 lần trong khoảng thời gian 11 năm này. Tỷ lệ illiterate hoặc những tuổi ở cấp tiểu học tuy đã cao trong năm 1993, nhưng tiếp tục tăng lên và đạt 94,6% vào năm 2004. Tuy nhiên các số liệu này không phản ánh một cách chính xác về chất lượng của giáo dục mà hiện tại đang gây nhiều tranh luận trong công chúng. Các con số này cũng nhờ các số liệu tổng hợp

khác không thể hiện rõ rệt khác biệt trong tỷ lệ nữ hoặc nung tuổi và chất lượng giáo dục nói với các nhóm dân cư khác nhau. Về dịch vụ y tế tỷ lệ các hộ gia đình có bảo hiểm y tế hoặc có thể khám chữa bệnh miễn phí đã tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây: nếu năm 1998 chỉ có 16% số dân thuộc diện này thì năm 2004 con số này tăng lên 38%, tức là tăng gấp 2,5 lần.

Các điều kiện cơ sở hạ tầng như điện, nước sạch và vệ sinh như đã nói ở các phần trước một cách đáng kể. Nếu trong năm 1993, chỉ có 48% tổng số dân nước sử dụng điện làm nguồn chiếu sáng chính thì tỷ lệ này tăng gần gấp đôi vào năm 2004, đạt 94%. Tỷ lệ dân số nước sử dụng nước sạch tăng lên 3 lần so với cùng thời kỳ tăng từ 26% năm 1994 lên 88% năm 2004. Trong lĩnh vực vệ sinh tình hình cũng nước cải thiện một cách đáng kể tỷ lệ dân số có hố xí hợp vệ sinh tăng từ 10% năm 1993 lên 32% năm 2004.

Số liệu về sở hữu của các hộ gia đình nói với các mặt hàng tiêu dùng lâu bền như tủ lạnh, tivi, xe đạp, xe máy v.v... cũng đang dần thêm những cải thiện quan trọng trong một số của người dân. Thật vậy, người dân đã chuyển thời gian sử dụng từ các phát thanh sang vô tuyến truyền hình nhờ có công cụ tiếp nhận thông tin hiện đại hơn. Nếu tỷ lệ các hộ gia đình sở hữu các loại đài radio giảm từ 40% trong năm 1993 xuống còn 19% năm 2004, thì con số về sở hữu vô tuyến truyền hình trong các hộ gia đình lại tăng đáng kể từ 22% năm 1993 lên đến 78% năm 2004. Sở hữu xe máy cũng gia tăng rõ rệt và trở thành một mặt hàng xa xỉ chỉ có 10% hộ gia đình có trong năm 1993, xe máy đã trở thành mặt hàng bình dân có mặt trong 45% các hộ gia đình vào năm 2004. Nếu trong năm 1998, chỉ có 7% các hộ gia đình có điện thoại, thì 6 năm sau, năm 2004, có 5 gia đình thì có 1 gia đình có điện thoại, thể hiện sự tăng trưởng một cách ngoạn mục của phòng tiện liên lạc này ở Việt Nam.



Phan nay của báo cáo sẽ sử dụng số liệu từ các cuộc điều tra hộ gia đình KMSDC và KSMHG<sup>1</sup> để làm sáng tỏ một số vấn đề liên quan đến bất bình đẳng tại Việt Nam: liệu có phải là nơi đang có chiều hướng gia tăng? Liệu một bất bình đẳng ở Việt Nam có cao hơn nếu so với các nước khác?

Có các phương pháp khác nhau để đo lường bất bình đẳng song hệ số Gini là một trong những phương pháp phổ biến nhất. Tại Việt Nam, hệ số Gini dựa trên chi tiêu dung bình quân đầu người tăng từ 0,34 năm 1993 lên 0,35 năm 1998 và 0,37 trong năm 2004 và điều này cho thấy hệ số này tăng tổng thể ít trong một giai đoạn khá dài. Trên thế giới, hệ số Gini tính cho chi tiêu dung bình quân trong khoảng từ 0,19-0,74. Tuy nhiên, chỉ số so sánh Việt Nam với các nước cùng trình độ phát triển là phù hợp hơn. Có thể đo lường trình độ phát triển bằng GDP theo đầu người trên cơ sở sức mua tổng cộng (PPP). Nếu so sánh, Bảng 2 nước tổng hợp từ số liệu của báo cáo “Chiến lược Phát triển Thế giới 2006” với các nước so sánh nước xác định là có mức GDP tính theo đầu người dựa trên PPP nằm trong khoảng  $\pm 30\%$  mức của Việt Nam, tức là từ 2.000 đến 3.600 USD. Các nước có số liệu về hệ số Gini tính theo chi tiêu dung nước cập nhật đến năm 1999 hoặc gần hơn mỗi nước đưa vào danh sách so sánh và danh sách này cuối cùng bao gồm 10 nước nước xác định là có cùng trình độ phát triển với Việt Nam. Với những lưu ý về sai lệch liên quan đến số liệu và sự lựa chọn khai thác biệt nhỏ vậy, có thể rút ra một kết luận hữu ích từ Bảng 2: bất bình đẳng tổng thể ở Việt Nam chỉ một tổng động với các nước có cùng mức thu nhập tính theo đầu người dựa trên sức mua tổng cộng<sup>2</sup>. Nhờ vậy là sau hơn một thập kỷ

<sup>2</sup> Hệ số Gini tính cho chi tiêu dung ở Việt Nam là 0,37 vào các năm 2002 và 2004, và nhỏ vậy cao hơn một chút so với giá trị trung bình và trung vị cùng bằng 0,36 của 10 nước nêu trên. Giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của hệ số Gini nói với 10 nước này tổng cộng là 0,45 và 0,30.

ñối mỗi nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường, xã hội Việt Nam ngày nay nhìn chung lại tương đối công bằng và nhiều nay coi thể nào coi lại một thành công của Việt Nam.

**Bảng 2. Bất bình đẳng tại một số quốc gia trên hình**

Đơn vị: %

	Năm khảo tra	Hệ số Gini tính cho chi tiêu dung	GDP – theo đầu người tính bằng USD theo sức mua tổng năm 2005 – ước tính
	(1)	(2)	(3)
Bangladesh	2000	0,32	2.100
Cameroon	2001	0,45	2.400
Georgia	2003	0,40	3.300
India	1999–2000	0,33	3.300
Indonesia	2002	0,34	3.600
Kyrgyz Republic	2003	0,30	2.100
Mauritania	2000	0,39	2.200
Nicaragua	2001	0,43	2.900
Pakistan	2002 và 2002 và	0,31	2.400
<b>Vietnam</b>	<b>2004</b>	<b>0,37</b>	<b>2.800</b>

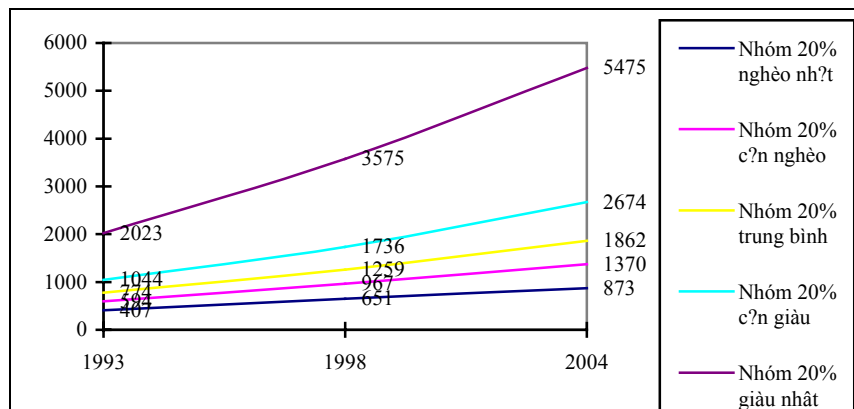
Nguồn: Cột (1) và (2) lấy từ Chỉ số Phát triển Thế giới 2006; cột (3) từ <https://www.cia.gov/cia/publications/factbook/rankorder/2004rank.html>.

Tuy nhiên, nếu xem xét bất bình đẳng tuyệt đối, khoảng cách nhóm 20 phần trăm những người giàu nhất và nhóm 20 phần trăm những người nghèo nhất lại càng rộng mở một cách liên tục và ngày càng (Hình 4). Thử ví, nếu trong năm 1993, chi tiêu dung bình quân đầu người của những hộ gia đình giàu nhất cao gấp 5 lần so với những hộ gia đình nghèo nhất (tức là 2 triệu đồng so với 400 nghìn đồng hoặc mức chênh lệch tuyệt đối là 1,6 triệu đồng theo giá tháng 1 năm 1993), thì tỷ lệ này ngày nay càng

lên 6,3 lần vào năm 2004 (5,48 triệu đồng so với 870 ngàn đồng hoặc một chênh lệch *tuyệt đối* là 4,6 triệu đồng theo giá tháng 1 năm 1993). Do vậy, tỷ lệ của nhóm giàu nhất trong tổng chi tiêu dung xã hội tăng từ 41,8% trong năm 1993 lên 44,7% trong năm 2004, trong khi nội tỷ lệ này của nhóm nghèo nhất lại giảm từ 8,4% xuống còn 7,1% trong cùng thời kỳ.

Nói tóm lại, ở Việt Nam trong giai đoạn 1993-2004, bất bình đẳng tổng nói tăng ít trong khi một chênh lệch giàu nghèo *tuyệt đối* tăng đáng kể. Với bối cảnh tổng phân nhỏ vậy, phân lớn nhanh giải quyết phụ thuộc vào việc công chúng chú ý nhiều hơn đến bất bình đẳng tổng nói hay *tuyệt đối*. Nói với rất nhiều người dân bình thường, một chênh lệch giàu nghèo *tuyệt đối* chính là nhiều mà hơi thóc sồi chú ý vai quan ngại chồi không phải là bất bình đẳng tổng nói. Sồi gia tăng tổng nói nhanh chênh lệch *tuyệt đối* về thu nhập/chi tiêu giữa nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất hiện nhiên là không thể chấp nhận được, do Việt Nam luôn đặt ra mục tiêu năm bản công bằng xã hội.

**Hình 4. Khoảng cách *tuyệt đối* giữa nhóm 20 phần trăm người giàu nhất và 20 phần trăm người nghèo nhất ở bờ ngay cạnh nội rộng (1000 VND, giá tháng 1- 1993)**



*Nguồn:* Xây dựng trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình KMSDC 1993, KMSDC 1998, KMSHGÑ 2002 và KMSHGÑ 2004



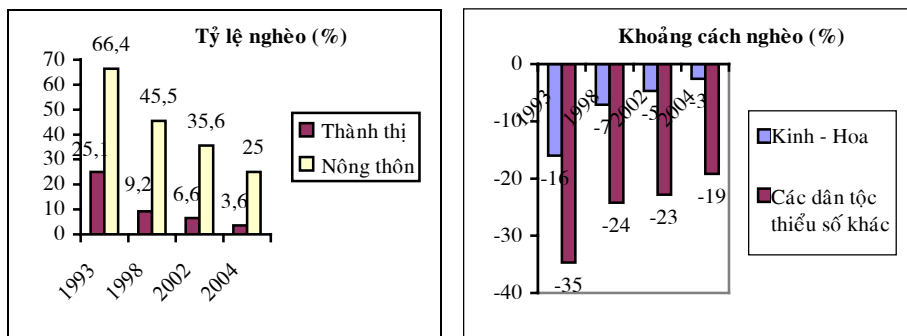
## ***2. Nghèo và bất bình đẳng theo các nhóm xã hội: Những số liệu tổng hợp không phát hiện được điều gì ?***

Nhờ nào nếu ôi phần trên, ôi Việt Nam, nghèo nào giảm nhanh chóng ôi cấp quốc gia. Tuy nhiên việc phân tích chi tiết số liệu cũng cho thấy các con số tổng hợp nào không thể hiện rõ rệt sự khác biệt nào kể trong thanh tẩu giảm nghèo giữa các nhóm dân cư khác nhau, nhiều nay cho thấy số cần thiết phải có những can thiệp chính sách phù hợp nhằm tất rõ rệt số phát triển nông thôn.

### **2.1. Giảm nghèo và bất bình đẳng ôi nông thôn và thanh tẩu**

Mặc dù coi mức sống rõ rệt cải thiện nào kể những người dân nông thôn vẫn chiếm ã số trong công nông người nghèo tại Việt Nam. Số chênh lệch về tỷ lệ nghèo giữa thanh tẩu và nông thôn là lớn và kéo dài trong suốt 4 cuộc khảo sát gần đây (phần bên trái của Hình 5). Tỷ lệ nghèo ôi nông thôn giảm từ 66% trong năm 1993 xuống 25% vào năm 2004, nhiều nay có nghĩa là 15 triệu trong tổng số dân 60 triệu dân nông thôn vẫn còn sống trong nghèo đói. Trong khi đó tỷ lệ nghèo ôi thanh tẩu giảm từ mức 25% năm 1993 xuống chỉ còn mức rất nhỏ là 3,6% vào năm 2004, do vậy vẫn ã nghèo chủ yếu chỉ còn lại vẫn ã là ôi các vùng nông thôn.

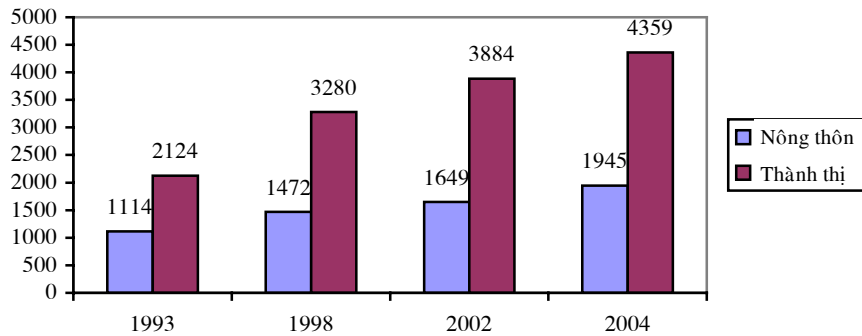
Hình 5. Nghề ở nông thôn và thành thị (1993-2004)



Nguồn: Xây dựng trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình KMSDC 1993, KMSDC 1998, KSMHGÑ 2002 và KSMHGÑ 2004

Sẽ khác biệt trong chế độ khoảng cách nghèo giữa nông thôn và thành thị là rất lớn (phần bên phải Hình 5). Sẽ thiếu hụt trong chỉ tiêu dung so với chuẩn nghề ở khu vực nông thôn luôn lớn hơn hẳn so với thiếu hụt chỉ tiêu dung ở khu vực thành thị qua các năm. Các tỷ lệ này ở nông thôn và thành thị tổng cộng là 19% và 24% trong năm 2004. Khoảng cách trong chỉ tiêu dung giữa các hộ ở thành thị và nông thôn cũng bù nổi rộng ngay càng nhiều trong giai đoạn 1993-2004 (Hình 6): tỷ lệ chỉ tiêu dung của thành thị so với nông thôn tăng từ 1,91 năm 1993 lên 2,23 năm 1998 và 2,24 năm 2004. Tuy nhiên, cũng phải lưu ý rằng tốc độ gia tăng trong khoảng cách chỉ tiêu dung có chiều hướng chậm lại từ năm 1998 trở lại đây.

Hình 6. Chi tiêu dung bình quân năm người thức ăn theo nhóm thành thị - nông thôn 1993-2004 (1000 VND, giá tháng 1- 1993)



Nguồn: Xây dựng trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình KMSDC 1993, KMSDC 1998, KSMHGŨ 2002 và KSMHGŨ 2004

Coi sỡ khác biệt nằng kể về các chặ số xã hội giữa khu vực nông thôn và thành thị: chặ số này ở khu vực nông thôn nếu thấp hơn so với khu vực thành thị (Phụ lục 2) ngoài trừ việc sỡ hữu xe ñạp - tuy nhiên ở khu vực nông thôn lại chiếm ưu thế do tác ñộng sỡ dùng thay thế ñàn ñẻn việc các cơ ñàn giau coi hơn tại khu vực thành thị chuyển sang sỡ dùng và sỡ hữu xe máy. Song coi thế thấy ñấu hiệu tích cực là khoảng cách về ña số các chặ số xã hội ña giảm ñi một cách nằng kể. Ñặc biệt trong năm 1993, 39% tổng số ñàn cõ nông thôn sỡ dùng ñẻn làm nguồn chiếu sáng chính (so với 88% ở khu vực thành thị), con số này trong năm 2004 là 92% và 99% tổng ñểng cho cả hai khu vực. Trong lĩnh vực cung cấp ñộc sách, chặ số này ña với khu vực nông thôn và thành thị là 18% và 59% trong năm 1993, và ñẻn năm 2004 là 50% và 82%. Tuy nhiên sỡ hữu xe máy ở khu vực nông thôn và thành thị tổng ñểng là 6% và 29% trong năm 1993 và tăng lên 36% và 69% trong năm 2004. Về ñịch vui y tế nếu năm 1998, chặ coi 12% ñàn số nông thôn và 28% ñàn số thành thị ñộc bãi hiểm về y tế (coi

bảo hiểm y tế hoặc thi khám chữa bệnh miễn phí) thì đến năm 2004 các con số tổng cộng đã là 35% và 45%. Tuy nhiên, vẫn còn có sự chênh lệch lớn trong tiếp cận nhiều kiến thức sinh (2% và 45% trong năm 1993 và 16% và 76% trong năm 1998), kiến thức (2% và 24% năm 1998 và 10% và 53% năm 2004) và tuổi trẻ hoặc năng lực đội ngũ cấp trung học phổ thông và đây có thể là những lĩnh vực ưu tiên cần có sự can thiệp của Chính phủ.

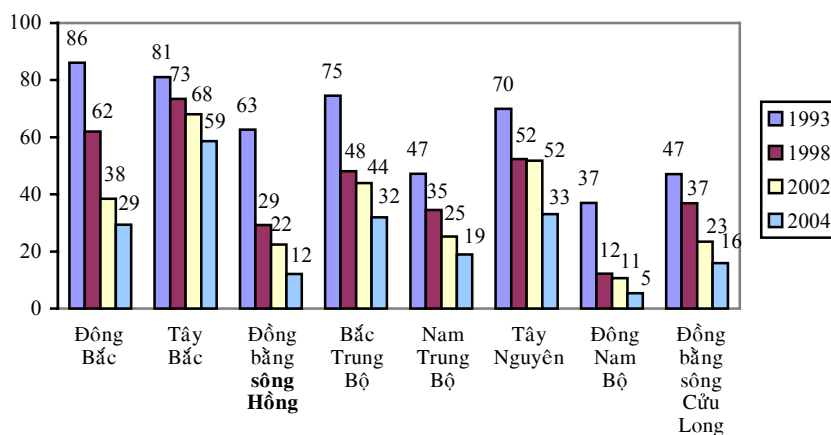
Về bất bình đẳng, Bảng 3 cho thấy hệ số Gini ở thành thị luôn luôn cao hơn so với ở nông thôn. Về mặt này thay đổi, hệ số này tăng chút ít ở nông thôn những lại giảm ở thành thị. Do vậy, một bất bình đẳng ở nông thôn tiến gần hơn đến một bất bình đẳng ở thành thị. Một phần nguyên do của việc hệ số Gini ở nông thôn gia tăng có thể lý giải qua kênh di cư: di cư từ nông thôn ra thành thị đã tăng mạnh từ khi Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới kinh tế Nguyễn Thu Phương và các tác giả khác (2006) phát hiện rằng mức độ việc di cư này có tác động tích cực đến một chỉ tiêu dung của hộ gia đình, nói chung làm tăng hệ số Gini của chỉ tiêu dung tính theo đầu người của hộ gia đình ở vùng có dân di cư thì so vùng không có dân di cư thì. Phân tích hệ số bất bình đẳng Theil L mà có thể tính là có thể phân tích thành hợp phần bất bình đẳng trong nội nhóm và bất bình đẳng giữa các nhóm cung cấp thêm thông tin về nguồn gốc gia tăng bất bình đẳng chung: nếu trong giai đoạn 1993-1998, 96% gia tăng bất bình đẳng ở Việt Nam có thể là do gia tăng bất bình đẳng giữa các vùng thành thị và nông thôn và chỉ có 4% là do gia tăng bất bình đẳng trong nội vùng nông thôn hoặc thành thị, thì những con số này giai đoạn 1998-2004 là 39% so với 61% và toàn bộ giai đoạn 1993-2004 là 61% so với 39% (xem thêm chi tiết ở Phụ lục 4).

<sup>3</sup> Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn được thể hiện thông qua các con số trên có thể lớn hơn so với một chênh lệch trên thực tế do sự nhập cư sống ở đô thị – những người thường có tiếp cận hạn chế với các dịch vụ xã hội cơ bản – có thể là không rõ ràng nữa và chọn mẫu.



Thanh tích xếp thời hai thuoc ve Ñong bang sông Hong với ty lệ giảm nghệo ñat 51 ñieâm phán trâm trong cung thời ky. Ty lệ giảm nghệo ôi khu vực này trong năm 2004 chóa bằng một phán năm so với năm 1993. Giảm nghệo tại khu vực Ñong bang sông Hong diễn ra mạnh nhất vào những năm 1990, trong khi ñoi môt giảm nghệo trong những năm gần ñây coi ve khiếm toán hôn.

Hình 7. Ty lệ giảm nghệo theo các vùng giai ñoain 1993-2004



Nguồn: Xây dựng trên cơ số số liệu của các cuộc ñieâm tra môt sông ho ñia ñinh KSMSCD 1993, KSMSCD 1998, KSMSCĐÑ 2002 và KSMSCĐÑ 2004

Các vùng Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên cũng coi môt giảm nghệo tổng ñoi nhanh, với ty lệ giảm nghệo tại hai khu vực này trong giai ñoain 1993-2004 tổng òng là 43 và 37 ñieâm phán trâm, song vào năm 2004 ty lệ giảm nghệo vẫn còn ôi môt cao tổng òng là 32% và 33%. Tuy nhiên, giống ño ñi Ñong bang sông Hong, thời gian giảm nghệo diễn ra mạnh nhất tại khu vực Bắc Trung Bộ là vào những năm 1990, trong khi ñoi môt giảm nghệo tại khu vực Tây Nguyên trong những năm gần ñây ño ñng ño ñang gia tăng.

Môt ñoi giảm nghệo (nếu ño ñc ño ñang ñieâm phán trâm) tổng tòi cũng diễn ra ôi Ñong Nam Bộ Nam Trung Bộ và Ñong

bang song Cöu Long. Mac du coi nien kien kinh te ai xai hai khac biet, khu vuc Nam Trung Boi va Nöng bang song Cöu Long neu coi tyi lai ngheo tong toi va khöng qua cao, va toc noi giam ngheo cung tong noi giöng nhau. Toc noi giam ngheo chäm nha lai öu khu vuc Tay Bac. Voi tyi lai giam 22 niem phan tram trong vong 11 nam, vung nay hien nay van lai khu vuc ngheo nha voi so hai gia ninh ngheo len nen 59%. Tat cac cac vung, troi Tay Bac, neu nit nöc Muc tieu phat trien thien nien kyi (MDG) lai giam tyi lai ngheo xuong con mot nöc trong vong 11 nam.

Nhöng thay noi dan nen soi phan bo ngheo noi theo vung va nam 2004 nö nöc trinh bay tai Bang 4. Bac Trung Boi lai noi coi nhieu ngöoi ngheo nha, tiep theo lai Nöng Bac, Nöng bang song Cöu Long va Nöng bang song Hong. Tay Nguyen, Tay Bac va Nam Trung Boi coi so ngöoi ngheo tong noi giöng nhau va chiem tyi lai khöng döi 10% tong so ngöoi ngheo öu Viet Nam, trong khi noi Nöng Nam Boi chiem chöa toi 5% tong so ngöoi ngheo mac du chiem tren 15 % tong so dan.

Vö trí nöc lyi anh höng nen soi thay noi ve tinh trang ngheo cuä hai gia ninh (toi lai viet hai gia ninh ngheo thoät ngheo hoac viet hai gia ninh khöng ngheo bö röi va tinh trang ngheo) nö nöc phat hien trong mot so nghien cöu soi dung soi lieu nien tra lap KSMSDC 1993-KSMSDC 1998 va KSMSHGÑ 2002 – KSMSHGÑ 2004 nen nghien cöu soi bien nöng trong tinh trang ngheo cuä cac hai gia ninh öu nöng thoi Viet Nam trong hai thoi ky 1993-1998 va 2002-2004. Cui the cac nha nghien cöu nai phat hien thay trong hai giai nöc nay cac hai gia ninh song öu Nöng Nam Boi Nöng bang song Hong va Nöng bang song Cöu Long coi nhieu cö hai thoät ngheo hon nöng hai gia ninh coi cung mot so nac niem (dan toc, giao duc, nghe nghiep, nhan khai hoic, tiep can cö soi hai tang,...) nöng song öu vung Bac Trung Boi (Vuö Hoang Nit va cac tai giai 2006).

**Bảng 4. Tỷ lệ của các vùng trong tổng số người nghe ở Việt Nam năm 2004**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ trên tổng số người nghe	Tỷ lệ trên tổng số dân
Miền núi phía Bắc	26,1	14,4
Đồng Bắc	17,2	11,4
Tây Bắc	8,9	3,0
Đồng bằng Sông Hồng	13,6	21,8
Bắc Trung Bộ	21,1	12,9
Nam Trung Bộ	8,3	8,6
Tây Nguyên	9,6	5,7
Đồng Nam Bộ	4,4	15,9
Đồng bằng Sông Cửu Long	17,0	20,9
Tổng cộng	100,0	100,0

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê

Bảng 5 cho thấy khoảng cách nghe thay đổi theo thời gian. Vùng Tây Bắc có tỷ lệ khoảng cách nghe cao nhất và mức giảm chậm nhất. Ở Tây Nguyên, mặc dù chênh lệch này vẫn còn cao nhưng khoảng cách nghe đã dần dần giảm một cách đáng kể. Nhiều nay cũng diễn ra tại các vùng khác. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng Nam Bộ đã giảm dần chênh lệch khoảng cách nghe xuống 9 lần, biến con số này thành rất nhỏ.

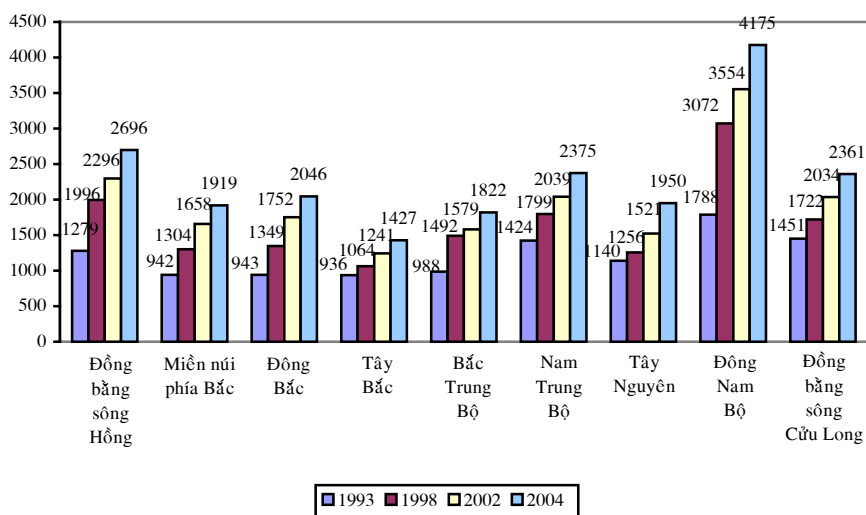
**Bảng 5. Chế số khoảng cách nghề phân theo vùng năm 1993-2004**

	Đơn vị: %			
	1993	1998	2002	2004
Cải nước	18,5	9,5	6,9	4,7
Miền núi phía Bắc	29,0	18,5	12,3	9,5
Đồng Bắc	29,6	17,6	9,6	7,0
Tây Bắc	26,2	22,1	24,1	19,1
Đồng bằng Sông Hồng	18,3	6,2	4,3	2,1
Bắc Trung Bộ	24,7	11,8	10,6	8,1
Nam Trung Bộ	17,2	10,2	6,0	5,1
Tây Nguyên	26,3	19,1	16,7	10,6
Đồng Nam Bộ	10,1	3,0	2,2	1,2
Đồng bằng Sông Cửu Long	13,8	8,1	4,7	3,0

*Nguồn:* Xây dựng trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình KMSDC 1993, KMSDC 1998, KSMHGÑ 2002 và KSMHGÑ 2004

Về mức độ bất bình năng, mức độ bất cân các vùng đều có hướng lùi tới tăng trưởng kinh tế tổng thể cao, tốc độ tăng chi tiêu dung thực tế theo năm người khác biệt rất lớn giữa các vùng. Nếu như vùng Đồng Nam Bộ, Đồng Bắc, Đồng bằng sông Hồng tăng đôi mức 133%, 117% và 111% trong giai đoạn 1993-2004 thì tốc độ tăng của các vùng Tây Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long và Nam Trung Bộ thấp hơn rất nhiều đôi mức 52%, 63% và 67%. Kết quả là khoảng cách trong chi tiêu dung giữa các vùng có thành tích tốt nhất và các vùng có thành tích kém nhất năm và tăng ngay một nơi rõ rệt. Nói khác, nếu trong năm 1993, chi tiêu dung theo năm người ở vùng Đồng Nam Bộ gấp 1,91 và Đồng bằng sông Hồng gấp 1,37 lần chi tiêu dung theo năm người ở vùng Tây Bắc, thì tỷ lệ này lên đến 2,93 và 1,89 lần vào năm 2004 (Hình 8). Nhìn chung, nhờ nghiên cứu của Lê Văn Chôn và các tác giả khác (2006) cho thấy khoảng cách về chi tiêu dung bình quân năm người theo vùng ngày càng nổi rõ giữa các vùng trong giai đoạn từ năm 1993 đến năm 2002, song xu thế này bắt đầu giảm ngược từ năm 2002 đến năm 2004.

Hình 8. Chi tiêu dung thóc trung bình đầu người tính theo vùng, 1993-2004 (1000 VND, giá tháng 1-1993)

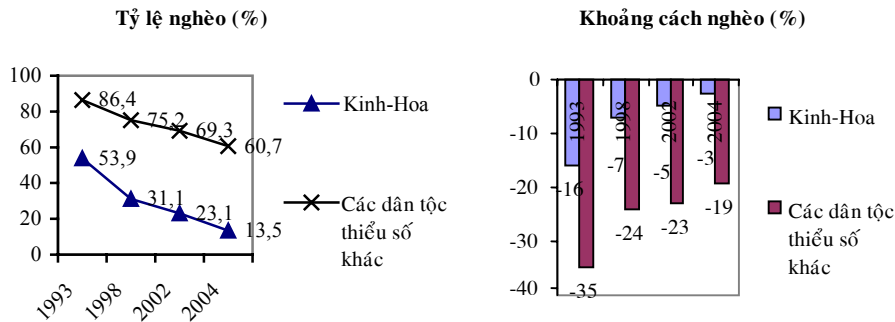


Nguồn: Xây dựng trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra mức sống hàng năm KMSDC 1993, KMSDC 1998, KSMHGÑ 2002 và KSMHGÑ 2004

### 2.3. Giảm nghèo ở nhóm nông dân tối thiểu số

Một trong những vấn đề hiện đang nổi lên quan tâm ở Việt Nam là tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở nhóm nông dân tối thiểu số còn chậm và nhiều nay có thể làm giảm tính phổ cập và bền vững của quá trình phát triển. Theo số liệu KSMHGÑ 2004, hiện có khoảng trên 10 triệu người dân tối thiểu số không thuộc nhóm Kinh, hoặc Hoa đang làm ăn sinh sống tại Việt Nam, chiếm 12,6% tổng dân số những lại chiếm 39,3% tổng số dân nghèo.

Hình 9. Nghệd nổi của các nhóm dân tộc 1993-2004

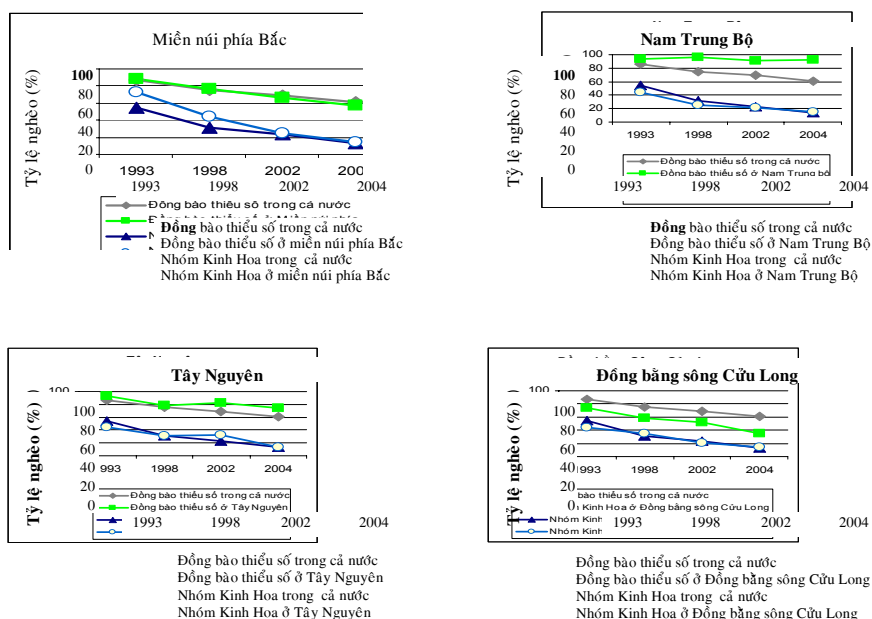


Nguồn: Xây dựng trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình KMSDC 1993, KMSDC 1998, KSMHGN 2002 và KSMHGN 2004

Phần bên trái của Hình 9 cho thấy, mặc dù việc giảm nghèo trong nhóm nông dân các dân tộc thiểu số là rõ ràng - giảm 25 điểm phần trăm trong thời kỳ 1993-2004 - song vẫn thấp hơn năng suất so với tốc độ giảm nghèo của nhóm Kinh-Hoa. Và kết quả là số khác biệt về tỷ lệ nghèo giữa nhóm Kinh-Hoa và nhóm nông dân các dân tộc thiểu số đã và đang gia tăng, từ 32,5 điểm phần trăm vào năm 1993 lên 47,2 điểm phần trăm năm 2004. Trong năm 2004, tỷ lệ nghèo của nhóm dân tộc thiểu số là 61%, cao gấp khoảng 4,5 lần so với nhóm Kinh - Hoa. Một nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra lại KMSDC 1993 - KMSDC 1998 và KSMHGN 2002- KSMHGN 2004 cho thấy hộ gia đình thuộc nhóm Kinh-Hoa dễ có khả năng thoát nghèo hơn hộ gia đình của một số dân tộc thiểu số thuộc nhóm nông dân các dân tộc thiểu số (Vu Hoàng Nait và các tác giả khác 2006). Nhóm nông dân các dân tộc thiểu số là nhóm có tốc độ giảm nghèo chậm hơn so với nhóm nông dân người Kinh và Hoa ở tất cả các vùng, nội có nhóm nông dân các dân tộc thiểu số sinh sống (Hình 10). Nghiên cứu của Hoàng Thanh Hồng và các tác giả khác năm 2006 phát hiện thấy ngay cả khi các dân tộc thiểu số sống cùng với người

Kinh-Hoa trong cùng một nhà bán nhồi tời lao động xã hội vẫn khời theo kịp với nhóm người Kinh-Hoa. Nghiên cứu này cũng phát hiện thấy rằng nhóm nông dân các dân tộc thiểu số sống ở các xã không cù người Kinh-Hoa cũng sinh sống cù mức sống thấp hơn nằng kể so với nhóm nông dân các dân tộc thiểu số sống ở những xã cù người Kinh-Hoa sinh sống. Nhiều nằng nằng ra câu hỏi cần tiếp tục nững nghiên cứu: cù bao nhiêu phần trăm trong số gia tăng chênh lệch giữa các vùng (nhờ nững chề ra trong nghiên cứu của Klump và Nguyễn Thọ Tuấn Anh năm 2004) là do số gia tăng chênh lệch giữa các nhóm dân tộc và bao nhiêu phần trăm là do yếu tố vị trí nhà lý thuận tự tạo ra. Các giải pháp chính sách cù thể rất khác nhau phụ thuộc vào việc yếu tố nào mang tính chi phối trong việc tạo ra số chênh lệch giữa các vùng nằng cù xu hướng ngày càng gia tăng.

Hình 10. Xu hướng giảm nghèo theo nhóm dân tộc tại các vùng



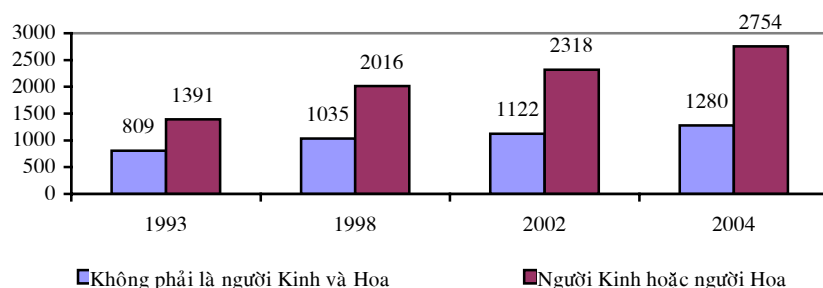
Nguồn: Xây dựng trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra mức sống gia đình KMSMDC 1993, KMSMDC 1998, KSMSHGŨ 2002 và KSMSHGŨ 2004

Về mức tuyệt đối, hiện nay còn khoảng 6,2 triệu người thuộc dân tộc thiểu số là người nghèo, trong khi còn số này ở người Kinh và người Hoa là 9,5 triệu người. Tỷ lệ nghèo tương đối ở nhóm các dân tộc thiểu số trong năm 2004 vẫn còn ở mức trên 30%, hay nói một cách khác còn khoảng 3,5 triệu người thuộc các dân tộc thiểu số vẫn còn chưa ăn, trong khi ở nhóm người Kinh và người Hoa là 2,5 triệu người.

Phần bên phải của Hình 9 cho thấy các dân tộc thiểu số chưa bắt kịp nhóm người Kinh - Hoa trong việc giảm mức thiếu hụt so với chuẩn nghèo. Bình quân một người nghèo thuộc nhóm Kinh-Hoa thiếu hụt khoảng 395.000 VND hay hụt 20% so với chuẩn nghèo, trong khi nếu con số này nói với người nghèo thuộc nhóm các dân tộc thiểu số là 665.000 VND hoặc tương đương với 33% so với chuẩn nghèo. Khoảng cách về chỉ tiêu dung giữa nhóm Kinh-Hoa và các dân tộc thiểu số cũng khá và đang bị mở rộng (Hình 11): nếu trong năm 1993, chỉ tiêu dung bình quân của người của hộ gia đình thuộc nhóm Kinh-Hoa bằng 1,72 lần hộ gia đình nông dân dân tộc thiểu số thì tỷ lệ này là 2,15 lần năm 2004. Nhiều nơi là do một chênh lệch trong tốc độ tăng trưởng chỉ tiêu dung bình quân thực tế giữa nhóm Kinh-Hoa và nhóm dân tộc thiểu số trong giai đoạn 1993-2004 trong đó nhóm Kinh-Hoa tăng 98% còn nhóm dân tộc chỉ tăng 58%. Hai nghiên cứu của Hoàng Thanh Hồng và các tác giả khác năm 2006 và Nguyễn Thị Minh Hoa 2006 đã phân tích chênh lệch chỉ tiêu dung này thành hai phần, một phần nhờ các giải thích bằng số khác biệt trong các năm hộ gia đình như nhân khẩu, giáo dục, số hộ đất, v.v... và một phần nhờ các giải thích bằng lợi ích thu được nhờ có những năm này và số khác biệt về vị trí nhà lý. Các nghiên cứu này cho thấy có sự khác biệt đáng kể về các năm tính ở cấp hộ gia đình nông dân dân tộc và nông dân Kinh-Hoa và sự khác biệt đáng kể nhờ có chiều

<sup>4</sup> Vị trí nhà lý cũng cần được coi là tài sản của hộ gia đình, mặc dù đây không hoàn toàn là tài sản ở cấp hộ vì những hộ sống trên cùng một nhà ban đầu có chung tài sản này.

Hình 11. Chi tiêu dung bình quân năm người theo nhóm dân tộc, 1993-2004 (1000 VND, giá tháng 1- 1993)



Nguồn: Xây dựng trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra mức sống gia đình KMSDC 1993, KMSDC 1998, KSMHGŨ 2002 và KSMHGŨ 2004

hộ gia tăng. Vào năm 2004, số khác biệt về mặt tính cấp hoá gia đình thích 18% chênh lệch chi tiêu dung giữa hai nhóm ở trong toàn bộ vùng nông thôn Việt Nam, song tạo ra 51% chênh lệch chi tiêu dung ở những xã có cái nông bao dân tộc thiểu số và nông bao Kinh-Hoa sinh sống. Kết quả của các nghiên cứu này cho thấy việc tăng công nông tố cái tiến các mặt việc cấp hoá của nông bao dân tộc thiểu số ở những xã hơn hẳn và cái tiến có thể hai tầng nhà giảm bớt số chênh lệch về vị trí nhà lý ở các xã có cái nông bao thiểu số sinh sống có thể là những ưu tiên chính sách nhằm giúp đỡ nhóm nông bao dân tộc thiểu số

Nhóm nông bao các dân tộc thiểu số bù đắp hầu như nhiều so với nhóm nông bao Kinh-Hoa về các chi xã xã hội (Phụ lục 2). Tuy số chênh lệch về tiếp cận điện, có tivi và xe máy nâng đỡ thu hẹp lại song chênh lệch về tiếp cận nước sạch, việc kiến và sinh và số hữu việc thoải lại gia tăng. Cái thể là vào năm 2004, chỉ có 4% nông bao dân tộc thiểu số đỡ tiếp cận việc kiến và sinh so với 36% người Kinh-Hoa và 19% nông bao dân tộc thiểu số đỡ tiếp cận nước sạch so với 63% người Kinh-Hoa. Việc này có thể gợi ý về những ưu tiên trong chính sách hỗ trợ của Chính phủ dành cho nông bao các dân tộc thiểu số

### *3. Những yếu tố đã tạo nên quá trình giảm nghèo nhanh ở Việt Nam*

Phần này sẽ phân tích các yếu tố nào đang góp vào quá trình giảm nghèo nhanh nước duy trì trong suốt giai đoạn 11 năm từ 1993 đến 2004. Tăng trưởng nhanh và nước chia sẻ rộng rãi và cội lỗi cho người nghèo là yếu tố chính nào tạo nên thành quả giảm nghèo ấn tượng nội của Việt Nam. Phân tích kỹ hơn cội rễ thay việc này nhanh cải cách theo hình hướng thị trường, số cải tiến tính di chuyển theo nửa bán và nghề nghiệp trên thị trường lao động và chính sách phân phối lại cội lỗi cho người nghèo và người thu nhập thấp nào góp phần nào kể trong việc tạo ra tăng trưởng kinh tế nhanh và cội lỗi cho người nghèo.

#### **3.1. Cải cách và tăng trưởng nhanh**

Cải cách trong nước nước thực này, nguồn vốn nào từ trực tiếp nước ngoài FDI và hỗ trợ phát triển ODA gia tăng, và các điều kiện quốc tế ngay cạnh thuận lợi nào tạo ra tác động tổng tác này giúp Việt Nam này nước tốc nào tăng trưởng nhanh và nước duy trì trong một thời gian dài kể từ nào những năm 90. Với tốc độ tăng trưởng GDP và GDP nào người bình quân hàng năm tăng ứng là 7,7% và 6,2% trong giai đoạn 1993-2004, Việt Nam nước coi là một trong những nước tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trên thế giới trong giai đoạn này. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh là một lợi ích chính nào giảm nghèo ở Việt Nam.

Công cuộc Nội mỗi với các cuộc cải cách kinh tế sâu rộng chính là nguyên nhân nào giúp Việt Nam này nước tăng trưởng và giảm nghèo nhanh. Nghị quyết Trung ương 10 tháng 4 năm 1988

nhà tạo nên tiền đề cho khu vực kinh tế hộ và kinh tế tổ nhân phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp. Với một nhà nông có khoảng bảy mươi phần trăm dân số sống dựa vào nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong chỉ tiêu dung của hầu hết tất cả môi trường, Nghị quyết 10 thúc đẩy một thay đổi cực kỳ quan trọng có tác dụng tích cực và lâu dài nên giảm nghèo. Nông thôn sôi nổi phát triển - tại sản quan trọng nhất của người nông dân - là khai khẩn ruộng. Sản xuất nông nghiệp, yếu tố quyết định nên giảm nghèo cũng tăng nhanh và liên tục, từ 19,5 triệu tấn năm 1988 lên 21,7 triệu tấn, 32,1 và 39,5 triệu tấn tổng cộng trong các năm 1991, 2001 và 2005. Nhiều nay đã giúp Việt Nam, đặc biệt là nhóm người Kinh và Hoa, giảm mạnh nghèo đói.

Luật Nhà nông nông thôn qua năm 1993 là một yếu tố quan trọng khác có tác dụng tích cực nên giảm nghèo. Theo kết quả nghiên cứu của Ravallion và van de Walle (2006) cho thấy rằng từ khi có Luật Nhà nông, việc sống nông thôn trở nên hiệu quả hơn. Mặc dù nhiều người vẫn lo lắng về tình trạng nông dân không có đất gia tăng và tỷ lệ nghèo cao hơn trong số nông dân không có đất, nghiên cứu của Ravallion và van de Walle “không tìm thấy dấu hiệu về việc gia tăng tình trạng không có đất nông dân làm xói mòn thành quả với người nghèo do công cuộc phi hợp tác hoá mang lại.”

Luật Doanh nghiệp có hiệu lực từ tháng 1 năm 2000 đã dẫn đến sự ra đời của nhiều doanh nghiệp mới có năng lực. Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Tài chính, trong khoảng thời gian bốn năm 2001-2004 đã có khoảng 102 nghìn doanh nghiệp mới với tổng số vốn trên 187 nghìn tỷ đồng nông nghiệp. Cùng với quyết tâm của Nhà nước hội nhập vào nền kinh tế thế giới, mở rộng kinh doanh ở Việt Nam đã và đang có cái tiến. Trong các năm 2003 - 2004, một loạt các văn bản pháp lý nhà nông ban hành trong nội dung Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Nhà nông nông nghiệp ngoài số nhà nông, Nghị định về chuyển đổi các doanh nghiệp

chủ vốn đầu tư nước ngoài thành công ty cổ phần, và các văn bản pháp lý về thay đổi thủ tục hành chính nhằm tiến tới áp dụng các chuẩn mực của thông mại thế giới vào Việt Nam.

Việt xóa bỏ việc quyền hạn nước trong thông mại - kết quả của cải cách thông mại và môi trường nền kinh tế từ năm 2000 - kết hợp với việc chuyển đổi giai đoạn mới chính thức phù hợp với việc kiện của thị trường và hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới này này mạnh xuất khẩu hàng nông sản và các sản phẩm sử dụng nhiều lao động khác của Việt Nam. Những nỗ lực to lớn của Việt Nam để hội nhập hơn nữa vào nền kinh tế thế giới từ năm 2000 đã góp phần tạo thêm những kết quả tích cực trong tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Thị trường Hiệp định thông mại song phương Việt Mỹ bắt đầu từ tháng 12 năm 2001 thực sự đã có ảnh hưởng đáng kể của kinh tế Việt Nam. Lao động trong các doanh nghiệp chủ vốn đầu tư nước ngoài tăng 16,5% trong năm 2002, 24,5% năm 2003 và 23,5% năm 2004. Việt làm trong các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hoá sang Mỹ có mức tăng cao hơn nữa là 17,8%, 32,1%, và 37,5% tổng cộng trong các năm 2002, 2003 và 2004 (Cục Đầu tư nước ngoài và Đối ngoại STAR, 2005). Hiệp định thông mại song phương Việt Mỹ có tác động rất mạnh, không những nói với xuất khẩu mà còn nói với lương đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Nhờ vậy nhanh cải cách kinh tế dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tăng lên trong những năm gần đây. Tổng vốn của các doanh nghiệp chủ vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại thời điểm cuối tháng 9 năm 2004 vào khoảng 26 tỷ USD, và nó là một thành tố quan trọng của xuất khẩu và tăng trưởng. Các doanh nghiệp chủ vốn đầu tư nước ngoài tạo nên số lượng lớn việc làm với tiền công tổng số cao<sup>5</sup>. Sự cạnh tranh về đầu tư nước ngoài

<sup>5</sup> Theo số liệu điều tra doanh nghiệp (GSO, 2004), tại thời điểm cuối năm 2003, có 860 ngàn lao động trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FIE),

ngoại giữa các quốc gia Châu Á và giữa các tầng của Việt Nam đã đóng vai trò thực hiện các cách hành chính ở Việt Nam<sup>6</sup>. Việt Nam cam kết tiến hành cải cách chuyển sang nền kinh tế thị trường cùng với những thanh toán tổng trong tăng trưởng và xoá bỏ giảm nghèo đã góp phần tăng thu hút vốn đầu tư phát triển chính thức ODA. Từ năm 1993 đến năm 2004, các chính phủ và các tổ chức quốc tế ủng hộ công cuộc cải cách của Việt Nam đã cam kết hơn 29 tỷ USD, trong đó trên 14 tỷ USD đã được giải ngân (Nguồn: [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)). Nguồn vốn ODA đã hỗ trợ tích cực không những phát triển hạ tầng cơ sở mà còn giúp nâng cao năng lực, cải thiện hệ thống quản trị quốc gia và cải thiện môi trường đầu tư

### 3.2. Mẫu hình tăng trưởng có lợi cho người nghèo

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng tăng trưởng kinh tế không phải lúc nào cũng dẫn đến giảm nghèo. Trên thực tế có những nước không đạt được giảm nghèo mặc dù có tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người tăng cao. Thái Lan (trong những năm 80), Ma-lai-xia (trong những năm 90) và Sri Lanka (trong những năm 90) là những ví dụ minh chứng cho thực tế này (Pasha và Palanivel 2004).

---

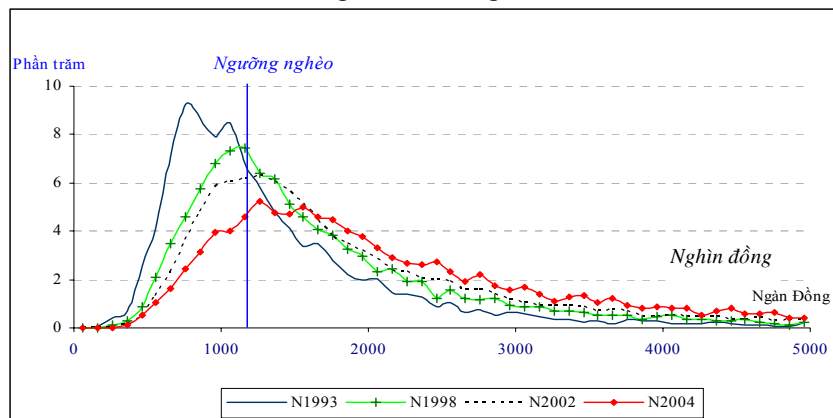
trong đó có gần 688 nghìn làm việc trong các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Tiền công trung bình của các doanh nghiệp FIE là tổng số cao. Số liệu này cho thấy trong năm 2003, tiền lương trung bình của nhân viên trong các doanh nghiệp FIEs là 1.774 nghìn đồng/tháng. Trong số họ, công nhân viên trong các liên doanh nhận 2.849 nghìn đồng/tháng, trong khi nhân viên trong các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có mức thu nhập trung bình 1.494 nghìn đồng/tháng, nếu cao hơn đáng kể so với tiền công trong các doanh nghiệp trong nước.

<sup>6</sup> Malesky nghiên cứu số liệu 61 tầng của Việt Nam trong những năm từ 1990 đến năm 2000 và đã tìm thấy bằng chứng về tác động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lên năng lực của chính quyền địa phương trong việc thực hiện thí nghiệm môi trường kinh tế tại địa phương. Tác giả nhận thấy có sự "ảnh hưởng của các nhà đầu tư hiện hữu trong việc phát triển thể chế và chính sách địa phương" (Malesky 2005).

Nhờ vậy, mối liên kết khai thác chế độ tăng trưởng kinh tế và giải nghệ - hay nói cách khác mẫu hình tăng trưởng coi lỗi cho người nghệ - ở Việt Nam được nhìn nhận nhờ là một thành tựu của đất nước. Nội hàm giải nghệ của tăng trưởng - một chế độ số nợ số liên kết giữa tăng trưởng và giải nghệ được sử dụng rộng rãi, được ước tính là 0,95 cho giai đoạn 1993-1998 và 1,32 cho giai đoạn 1998-2004 (xem chi tiết trong Phụ lục 1). Với các giá trị nội tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam được xem là coi lỗi cho người nghệ nếu so sánh với kinh nghiệm 30 năm của các nước Châu Âu (có thể tham khảo số liệu Bảng 3 trong báo cáo của Pasha và Palanivel, 2004). Nguyên nhân trực tiếp và quan trọng nhất của mẫu hình tăng trưởng coi lỗi cho người nghệ là số nợ trong phần bù thu nhập của dân cư nước ta bằng hệ số Gini tính cho chỉ tiêu dung bình quân của người. Hệ số này của Việt Nam thuộc hàng trung bình so với các nước cùng trình độ phát triển (xem Bảng 2). Một nội hàm đáng mừng nữa của chế độ một phần là nhờ số phần bù tài trợ công nợ công bằng và nhiều nay coi tác động tốt và dài hạn nên giải nghệ vì đã số người nghệ làm trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài ra còn có những nguyên nhân khác, ví dụ Hình 12 cho thấy trong các năm 1993-2002, tỷ lệ người nghệ năm ngay dưới ngưỡng nghệ khai cao và do vậy khi có cơ hội tăng thu nhập do tăng trưởng kinh tế mang lại, nhóm này có thể dễ dàng thoát nghệ.

Cũng cần phải thấy rằng còn có các yếu tố quan trọng khác nữa góp phần tạo nên số nợ trong phần bù thu nhập của dân cư và mẫu hình tăng trưởng coi lỗi cho người nghệ. Do các yếu tố này liên quan đến các chính sách cụ thể nên sẽ được thảo luận kỹ trong phần tiếp theo của Báo cáo này. Một nhận xét khác cần nêu ở đây là cũng với phần tích về nội hàm giải nghệ của tăng trưởng cho thấy một thách thức thậm chí còn thiết thực và quan trọng hơn cho việc làm chính sách là một phần trăm tăng trưởng của GDP trên của người đã giúp giảm tỷ lệ nghệ xuống 0,55 và

**Hình 12. Phân bố dân số theo mức thu chi tiêu dùng của người  
(Theo giá cả tháng 1-1993)**



Nguồn: Xây dựng trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình KMSDC 1993, KMSDC 1998, KSMHG 2002 và KSMHG 2004

0,49 năm phần trăm tổng cộng cho hai giai đoạn 1993-1998 và 1998-2004. Điều này cho thấy rằng, cùng với quá trình giảm nghèo, nếu giảm một năm phần trăm tỷ lệ nghèo, mức tăng trưởng GDP của người cần thiết ngày càng cao. Con số này giúp khẳng định thêm một điều thông điệp mà cấp lãnh đạo khi tỷ lệ nghèo càng thấp, cuộc chiến giảm nghèo càng khó khăn.

### 3.3. Chi tiêu công cộng cho người nghèo và đầu tư vào cơ sở hạ tầng

Chi tiêu công cộng là một công cụ quan trọng của Chính phủ để giải quyết những mục tiêu này. Số liệu cho thấy chi tiêu công cộng ở Việt Nam nhìn chung là có lợi cho người thu nhập thấp và là yếu tố giúp cho tăng trưởng có tác động tích cực đến giảm nghèo và phát triển mang tính toàn diện. Mẫu hình có lợi cho người nghèo trong chi tiêu công cộng minh họa rõ nét qua số liệu vùng

trình bày ở Bảng 6 và số liệu minh họa trong Hình 13 cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ giảm nghèo và hoả trợ ngân sách trong các vùng<sup>7</sup> hoặc các tỉnh ở Việt Nam<sup>8</sup>. Các vùng giàu nhờ góp vào ngân sách trong khi các vùng nghèo luôn nhận được hoả trợ ngân sách từ Chính phủ và ở một số vùng, mức hoả trợ ngân sách lại khai lớn. Cụ thể vùng Tây Bắc, mức hoả trợ ngân sách tính theo đầu người năm 2003 và 2004 bằng hai phần ba chuẩn nghèo. Vùng Tây Nguyên lại vùng nhận hoả trợ ngân sách theo đầu người nhiều nhất trong hai năm 2002 và 2003. Mức hoả trợ ngân sách này kể trong hai năm trước cuộc khảo sát năm 2004 có thể là một yếu tố giải thích thành tựu giảm nghèo ở vùng này.

**Bảng 6. Hoả trợ ngân sách<sup>9</sup> theo đầu người 1999-2004 theo vùng**

Đơn vị: Nghìn đồng

Vùng	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Đồng bằng sông Hồng	-598	-663	-733	-894	-945	-1,150
Vùng Đông Bắc	196	270	377	446	645	662
Vùng Tây Bắc	453	548	730	822	1,425	1,431
Vùng Bắc Trung Bộ	77	241	330	330	306	271
Vùng Nam Trung Bộ	-121	-13	-44	-179	-367	-142
Tây Nguyên	217	334	505	622	659	626
Vùng Đông Nam Bộ	-3,243	-4,290	-4,529	-4,933	-5,699	-5,676
Đồng bằng sông Cửu Long	114	170	246	223	263	228

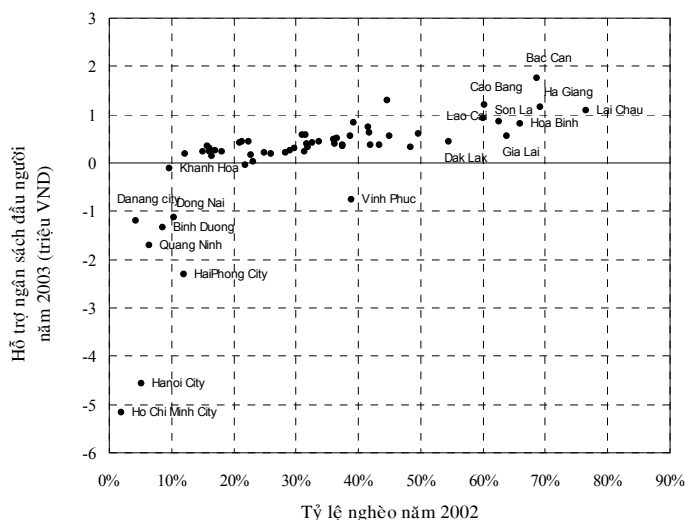
Nguồn: Tổng cục Thống kê

<sup>7</sup> Hệ số tổng quan giữa trợ cấp theo đầu người trong giai đoạn 1999-2004 lấy từ Bảng 6 và tỷ lệ nghèo theo vùng năm 1998 nhỏ trong Hình 7 cao tới mức 0,82.

<sup>8</sup> Những khoản trợ cấp này gồm chi cho các chương trình mục tiêu giảm nghèo và Chương trình Mục tiêu quốc gia về Giảm nghèo và Chương trình 135 chiếm khoảng 2% GDP. Chi tiết về các chương trình này bao gồm cả ảnh hưởng về hiệu quả và tác động của các hiệp phân khác nhau của Chương trình có thể tham khảo trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2004.

<sup>9</sup> Giá trị âm có nghĩa là tỉnh nào đó đóng góp vào ngân sách trung ương.

Hình 13. Tỷ lệ nghèo theo tỉnh năm 2002 và Hỗ trợ ngân sách rộng từ Chính phủ cho các tỉnh năm 2003



Nguồn: Hansen và Lê Năng Trung (2006)

Cung với số phân bổ lại ngân sách giữa các tỉnh ở mức năng lực và coi lỗi cho các tỉnh nghèo, số phân bổ lại ở cấp hoàng gia cũng theo hướng coi lỗi cho người nghèo. Một nghiên cứu gần đây của Hansen và Lê Năng Trung thực hiện năm 2006 sử dụng số liệu của KSMHGN 2002 và 2004 để phân tích mức hỗ trợ xã hội ở mức độ bao gồm bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí đã phát hiện rằng giảm trợ cấp xã hội của các khoản hỗ trợ chủ yếu coi lỗi cho nhóm người nghèo nhất (mặc dù nhóm 20 phần trăm dân số giàu nhất cũng ở mức hưởng lỗi). Kết quả phân tích của nghiên cứu này cho thấy các khoản hỗ trợ xã hội có tác động lớn đến tỷ lệ nghèo năm 2002 và 2004<sup>10</sup> và hơn nữa, hỗ trợ này giúp bảo vệ người hưởng thuế không bị rơi vào vòng nghèo.

<sup>10</sup> Nghiên cứu này phát hiện thấy nếu không có trợ cấp xã hội thì tỷ lệ nghèo có thể cao hơn khoảng 10-11 điểm phần trăm trong cả hai năm 2002 và 2004, và 1,7% người không nghèo trong cả hai năm 2002 và 2004 có thể rơi vào vòng nghèo trong thời gian từ năm 2002 đến 2004 nếu họ không nhận trợ cấp xã hội.

Giáo dục chiếm một tỷ lệ đáng kể và có xu hướng ngày càng tăng trong chi tiêu công: tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục tăng từ 14% năm 1994 lên 18% năm 2005, chiếm 5,6% GDP và cao hơn mức trung bình của Châu Á<sup>11</sup>. Đối kiện giáo dục sẽ chiếm 20% chi tiêu ngân sách vào năm 2010. Chi tiêu công cho giáo dục, đặc biệt là giáo dục tiểu học mang tính cấp tiến, tốc độ các hoạt động gia đình nghèo hơn nhiều hơn so với các hoạt động công nhân (Ngân hàng Thế giới 2005). Chi tiêu công cho giáo dục tiểu học và phổ thông cơ sở đạt 53% tổng chi tiêu cho giáo dục<sup>12</sup>. Các đối ứng ODA trong giáo dục và đào tạo tập trung chủ yếu vào giáo dục cơ bản (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông). Các mức tiêu trong phát triển giáo dục và đào tạo được nêu rõ trong Chiến lược phát triển Giáo dục và Đào tạo 2001-2010; Kế hoạch hành động quốc gia Giáo dục cho tất cả mọi người 2003-2015; Chương trình mục tiêu quốc gia về Giáo dục và Đào tạo 2001-2010; Kế hoạch 5 năm và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm; và các Nghị quyết của Quốc hội về cải cách sách giáo khoa và phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Chính phủ kiên trì theo đuổi chính sách "giáo dục cho tất cả mọi người", đặc biệt là giáo dục tiểu học. Các chính sách cũng nêu và nâng cao thực hiện nhằm bảo đảm tiếp cận giáo dục bình đẳng, đặc biệt nói với các trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em sống trong nhiều kiến kinh tế xã hội thấp hơn, ưu tiên các vùng khó khăn thông qua các chương trình đặc biệt. Bởi Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành thử nghiệm các mô hình giáo dục tiểu học phù hợp với các điều kiện kinh tế của các vùng khó

<sup>11</sup> Mức trung bình của Châu Á là 3,8% GDP (CPVN 2006).

<sup>12</sup> Phân tích số liệu nêu ra lập KSMHGN 2002 – KSMHGN 2004, nghiên cứu của Vũ Hoàng Nhật và các tác giả khác năm 2006 phát hiện thấy các hoạt động gia đình có chủ yếu nhất trình độ giáo dục cấp phổ thông cơ sở có nhiều cơ hội thoát nghèo hơn so với các hoạt động gia đình các năm tổng cộng, song chủ yếu không có trình độ học vấn.

khác. Chính phủ cũng đã phát hành trái phiếu giáo dục nhà nước để hỗ trợ các vùng miền núi, vùng Tây Nguyên và các tỉnh nghèo khác để xóa bỏ trường học ba ca và thay thế các lớp học tạm vào năm 2005 (Chính phủ Việt Nam 2005).

Số liệu điều tra hộ gia đình cũng cho thấy số bao phủ của bảo hiểm y tế đã tăng đáng kể trong tất cả các nhóm thu nhập và chính sách phân phối lại thông qua cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí trong lĩnh vực này lại càng biết rõ hơn cho người nghèo, giúp tăng gấp đôi diện bảo hiểm cho nhóm 20 phần trăm dân số nghèo nhất (tức là cho nhóm người nghèo vì tỷ lệ nghèo là 19,5% năm 2004) để nhóm này có thể bao phủ về bảo hiểm y tế cao hơn hai trong các nhóm thu nhập (Bảng 7). Điều này thực sự quan trọng vì các rủi ro về sức khỏe vẫn còn xem là một trong những nguyên nhân chính gây ra tình trạng nghèo. Nghiên cứu của Vu Hoàng Nhật và các tác giả khác năm 2006 đã phát hiện thấy việc tăng số lần khám bệnh ngoài trời làm giảm chi phí thoát nghèo của hộ gia đình.

**Bảng 7. Bảo hiểm y tế và thẻ khám bệnh miễn phí theo các nhóm người phân và theo chi tiêu**

Vùng	1998	2004	
	Phần trăm người có bảo hiểm y tế	Phần trăm người có bảo hiểm y tế	Phần trăm người có bảo hiểm y tế và thẻ khám bệnh miễn phí
Nhóm nghèo nhất	6,22	22,69	41,81
Nhóm cận nghèo	9,67	23,22	30,43
Nhóm trung bình	13,59	26,15	31,37
Nhóm cận giàu	20,18	34,41	38,22
Nhóm giàu nhất	28,99	44,12	46,70
Tổng số	15,73	29,53	37,56

Nguồn: Ôc tính từ các điều tra hộ gia đình KSMSDC 1998 và KSMSHG 2004.

Nhiều người tin rằng mức ãàu tũ ãàng keỏ vào cũ sũ hai tầng ãũ gũp phần tầng phục lũ của người dân vào giám nghe. Thiếu hai tầng cũ sũ ãũc nhìn nhận lũ một người nhận chính của tyũ lũ nghe cao tại các vung ãũng thũn, vung sũu vung xa. Như ãũc Việt Nam ãũ thể hiện quyết tâm khác phục tình trạng này nhằm tránh ãũ cho một bộ phận dân cũ bỏ tách biệt khỏi quá trình phát triển. Hai loũ cũ sũ hai tầng ãũc phát triển ãũ tại ãũng các ãũng mang tính mang lũũ của ãũ gồm cũ (i) hai tầng cũ sũ quy cũ lũn nhằm tạo ãũn tầng lũn hũn cho hũi nhập vũ thũ trường và tạo việc làm - ãũng quốc lũi cầu, cũng và ãũng tại ãũn; và (ii) hai tầng cũ sũ quy cũ nhũi cũ nhũng xũ nghe nhất ãũ cái thiếu cũ sũ hai tầng và chất và xũ hũi cũ ãũa phũng.

Các ãũ tại trũ quốc tế như Chính phủ Nhật Bản, Ngân hàng Thế giũ, Ngân hàng Phát triển Châu Âu Chính phủ Oũ-xtrũy-liũ và các ãũ tại trũ khác ãũ hũ trũ vốn ODA cho các cũ ãũ cũ sũ hai tầng quy cũ lũn. Chính phủ Việt Nam ãũ và ãũng ãũ tũ những người lũc cũ lũn thũng qua cũng trình mục tiêu quốc gia hũ trũ các xũ ãũc biệt khỏi ãũn (thũng ãũc cũ lũ cũng trình 135) ãũ cung cấp cũ sũ hai tầng cũ bản trong những xũ này. Những người lũc này ãũc cũ ãũng ãũ ãũn khí hũ ãũng thũn, làm ãũng cho các xũ vung sũu vung xa, xũ ãũng trũm xũ và trũng hũc, các cũng trình thũy lũi quy cũ nhũi cũi, hệ thũng cung cấp ãũc sạch và ãũng cấp các ãũng ãũ các vung nghe và các xũ nghe vũ các trung tâm phát triển hũn. Từ ãũ năm 1999 ãũ ãũ năm 2004, ãũng 8,9 nghìn tyũ ãũng ãũ cũ ãũ ãũc thực hiện cho các xũ nghe. Cho ãũ cuối ãũ năm 2004, cũ ãũng các người vốn khác nhau (ODA, ãũ tũ tũ nhận, ãũng gũp của các cũ nhận, các cũ cũc và người hũng lũi...) các xũ này ãũ hũn thành và bắt ãũ ãũa vào hoạt ãũng 22.000 cũ ãũ hai tầng cũ sũ cũ sũ hai tầng của các xũ nghe ãũ ãũc cái thiếu rất nhiều. 90% các xũ nghe ãũc tiếp cũ ãũn lũũ, trũm phát thành, trũng hũc, trũng ãũn ãũn và ãũ trũ cũng trình thũy lũi ãũ 97% các xũ

cơ nông nghiệp tại miền trung tâm tại 100% các xã có trạm y tế 100% các huyện có trường cấp ba.<sup>13</sup>

Kết quả phân tích kinh tế nông nghiệp xã hội của gia đình KSMHGN 2004 trong nghiên cứu của Lê Thuộc Đức và các tác giả năm 2006 cho thấy cơ nông nghiệp thời kỳ các xã là một trong những yếu tố quan trọng quyết định mức chi tiêu trung bình của người dân năm 2004. Kết quả này cũng phù hợp với một số nghiên cứu trước đây về Việt Nam. Diễn biến phát triển GRIPS (2003) nghiên cứu tác động của các công trình hai tầng cơ sở quy mô lớn do Chính phủ Nhật Bản tài trợ nhờ Nông nghiệp quốc gia 5 và Cải tạo cảng Hải Phòng đã kết luận rằng “phát triển trong các tỉnh Hồng Yên và Hải Dương, nông nghiệp quốc gia 5 thúc đẩy môi trường tốt hơn ở các tỉnh khác ở phía Bắc. Việc tăng thu nhập của người lao động nhờ việc này đang hứa hẹn sản, thúc đẩy tiếp cận các trường lớn ở Hải Nội, tăng năng suất tiếp cận ngoài, và các kết cấu công nghiệp tiên tiến.” Tổng tài trợ nhờ vậy, việc cải tạo cảng Hải Phòng đã và đang góp phần phát triển kinh tế ở miền Bắc Việt Nam” và do đó có tác động giúp giảm nghèo ở các vùng lân cận.

Một hình ảnh đổi mới cải tạo nông nghiệp giao thông nông thôn do Ngân hàng Thế giới tài trợ ở Việt Nam cho thấy tác động nổi bật với người nghèo là rất tích cực (Van de Walle and Cratty 2002). Cuối thời gian tiếp cận này nên những nơi quen thuộc rất đáng kể với 40% nhóm gia đình nghèo nhất. Nghiên cứu của Larsen, Phạm Lan Hồng và Rama năm 2004 đã phân tích một cách hệ thống tác động của năng suất và các cơ sở hai tầng quy mô lớn trong giai đoạn 1996 đến 2000 trong Chương trình Năng suất Công của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy “tăng thêm một điểm phần trăm GDP chỉ vào cơ sở hai tầng đã dẫn tới việc giảm tổng ổng tỷ lệ nghèo khoảng 0,5%. Tác động này ở

<sup>13</sup> Số liệu của Ủy ban Dân tộc.

các thành viên thôn. Nếu tổ vào giao thông, nước sạch và hai tầng vệ sinh có tác dụng giảm nghèo thôn. Nếu tổ vào công trình nâng lương ít có khả năng có tác dụng giảm nghèo mang tính tập trung về nhà ly. Nghiên cứu của Vũ Hoàng Nhật và các tác giả khác năm 2006 cho thấy rằng tiếp cận nông giao thông, trồng phủ xanh cây sồi và các trung tâm dịch vụ khuyến nông ở cấp thôn tăng khả năng thoát nghèo của hộ gia đình dân tộc thiểu số trong khi tiếp cận niên ở cấp hộ gia đình và tiếp cận trồng phủ xanh cây sồi và nông giao thông thông qua khuyến nông ở cấp thôn tăng khả năng thoát nghèo của hộ gia đình Kinh Hoa.

Ngoài ra, lợi ích của hai tầng cây sồi còn có những tác dụng tích cực dài hạn khác. Nói với Việt Nam, việc thiếu liên kết của một bộ phận dân cư với phần còn lại của xã hội có thể dẫn đến sự cô lập về mặt xã hội. Vấn đề này không thể nhẹ nhõm cho dù trồng cây sồi. Việc trồng cây sồi hai tầng tốt hơn sẽ tạo nên kiến tạo hàng hoá và dịch vụ, thông tin và vận hành tốt hơn giữa vùng Tây Bắc, Tây Nguyên với các vùng khác của nền kinh tế hiện đại kinh tế và dài hạn có thể sẽ cao, nhiều hơn góp phần giảm chênh lệch gia tăng bất bình đẳng giữa các vùng và các dân tộc, nhiều mặt hiện đang xảy ra, du lịch nông nghiệp.

Nhà nước cũng đã dành nguồn lực đáng kể để đầu tư cho Chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn 2001-2005 với kinh phí gần 21.000 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương đầu tư trực tiếp gần 1.900 tỷ đồng (10,9%), ngân sách nhà nước 2.500 tỷ đồng (11,90%), huyện đồng góp 2.000 tỷ đồng (9,52%), tổng cộng gần 2.600 tỷ đồng (12,38%) và tín dụng 12.000 tỷ đồng (57,14%) (MOLISA 2006). Chương trình này hỗ trợ người nghèo tiếp cận đến các dịch vụ hỗ trợ sản xuất thông qua tín dụng ưu đãi hỗ trợ, hỗ trợ nhà sản xuất, hình thành nền tảng xã hội... cũng nhờ hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội có bản thông qua các

chính sách hỗ trợ người nghèo về y tế, giáo dục, nhà ở v.v... Chương trình này, cần biết là các hiệp phần về y tế và giáo dục đã có tác động tích cực đến phúc lợi của các hộ nghèo (MOLISA-UNDP 2004). Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội nhờ Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh cũng hỗ trợ trực tiếp với các hộ nghèo. Tuy nguồn lực của các tổ chức này khá khiêm tốn, song giúp tạo nên một phong trào cần biết thông qua công tác truyền thông và vận động xã hội.

### 3.4. Tăng di chuyển lao động theo mùa vụ và ngành nghề

Những thay đổi cho phép di dân dễ dàng hơn là một trong những thành tựu quan trọng của công cuộc Đổi mới và không cần mang lại lợi ích về mặt kinh tế. Nhiều người Việt Nam được phép ra nước ngoài để làm việc, học tập, hoặc tui gia đình và vì nhiều mục đích khác. Riêng hiểu quả về mặt kinh tế của việc di cư cũng rất đáng nói đáng kể. Ví dụ, tiền gửi về nước của người Việt sống ở nước ngoài tăng nếu và ước tính đạt 2,6 tỷ USD năm 2003 và 3,2 tỷ USD năm 2004<sup>14</sup>. Mặc dù những khoản tiền gửi của Việt kiều và những người Việt Nam khác sinh sống và làm việc ở nước ngoài rất quan trọng nếu xét về mức độ đóng góp vào GDP của đất nước cũng nhờ các lợi ích khác, tác động giảm nghèo trực tiếp của các khoản tiền gửi này không lớn. Thật vậy, phân tích số liệu KSMHGN 2004 cho thấy dòng tiền từ nước ngoài gửi về cho một hộ gia đình của nhóm hai môi phần trăm dân số nghèo nhất (hộ nước ngoài chỉ là người nghèo vì tỷ lệ nghèo năm 2004 là 19,5%) trung bình chỉ có 99.000 đồng so với mức 3.153.000 đồng nói với hộ gia đình thuộc nhóm hai môi phần trăm dân số giàu nhất.

<sup>14</sup> Nguồn: Theo nguồn tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên trang web: [www.mpi.gov.vn/showTinvan.aspx?lang=4&ma\\_tinvan=10052](http://www.mpi.gov.vn/showTinvan.aspx?lang=4&ma_tinvan=10052)

Trong khi nội dung nghiên cứu khác nhau nhưng nhìn vai trò quan trọng của lao động di cư trong nước nói với giảm nghèo. Một nghiên cứu của Ngân Nguyễn Anh năm 2005 cho thấy “di cư là một phương pháp tạo thu nhập mới với nhiều hộ gia đình nông dân. Bằng cách này, số tiền gửi không phải là một sản phẩm phụ ngẫu nhiên của cải thiện lao động di cư, mà là một phần trong chiến lược sinh kế của hộ gia đình. Vì vậy đây là một phương pháp sinh kế của những người nghèo”. Nghiên cứu của Nguyễn Thu Phương và các tác giả khác năm 2006 cho thấy rằng người di cư xu hướng di chuyển khỏi những tỉnh có mức GDP theo đầu người thấp, Chênh lệch phát triển con người thấp và tỷ lệ thất nghiệp cao sang các tỉnh có mức GDP theo đầu người cao, Chênh lệch phát triển con người cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp (Bảng 8). Nhiều nhà nghiên cứu cho thấy di cư trong nước nhiều khả năng có thể là một kênh quan trọng để giúp nâng đỡ nền kinh tế nếu trong phát triển giữa các vùng. Tiền gửi về nhà của lao động di cư trong nước đóng vai trò quan trọng mới với gia đình của họ. Một nghiên cứu gần đây về các tỉnh nghèo hơn như Thanh Hóa và Nghệ An đã khẳng định tầm quan trọng của lao động di cư mới với đời sống của gia đình của họ và cũng nâng đỡ đời sống (Nguyễn Thành, 2005). Cụ thể 85% số người trả lời phỏng vấn nói rằng có nhiều người trong cùng vùng của họ đi làm ăn xa nhà (chủ yếu ở các tỉnh khác) và 36% trong số họ nói rằng lao động di cư đã giúp tăng năng suất thu nhập của gia đình họ.

Lao động di cư và tiền do họ gửi về có thể giải thích cho số lượng lớn trong mối liên kết giữa tăng trưởng kinh tế và số thay đổi tỷ lệ nghèo của một số vùng. Trên thực tế một số vùng không có sự tăng trưởng tốt về mặt kinh tế nhưng lại giảm được tỷ lệ nghèo nhiều hơn là mức tăng cùng với tăng trưởng kinh tế ở nửa phương. Tác động của lao động di cư trong nước lên giảm nghèo trong những năm gần đây được thể hiện trong Hộp 1.

**Bảng 8. Số lượng di cư ròng của những vùng có dân nhập cư  
và di cư nhiều nhất, giai đoạn 2002-2004**

Tỉnh	Di cư ròng (người) 2002- 2004	Xếp hạng di cư 2002- 2004	Tỷ lệ di cư (%) <sup>†</sup>	GDP theo đầu người ** ('000 VND/ người) 2002	Xếp hạng theo GDP tính theo đầu người 2002	Xếp hạng theo HDI 2002	Tỷ lệ thất nghiệp (%) 2002	Xếp hạng theo tỷ lệ thất nghiệp 2002
<b>5 điểm đến nhiều nhất</b>								
TP Hồ Chí Minh	210,237	1	3,84	11621	2	3	6,48	61
Hà Nội	148,063	2	5,05	8410	3	2	22,63	50
Bình Dương	40,761	3	5,18	6643	4	6	17,55	57
Quảng Ninh	5,248	4	0,5	4897	10	10	17,64	56
Nà Sản	3,941	5	0,54	5916	6	4	15,77	58
<b>5 tỉnh có dân di cư đi nhiều nhất</b>								
Thanh Hóa	-37,848	64	-1,07	2579	41	35	79,62	5
Nam Ninh	-27,482	63	-1,42	2653	38	17	73,06	12
Thái Bình	-23,350	62	-1,28	2809	32	12	79,89	4
Hà Tây	-19,723	61	-0,8	2771	33	24	31,03	43
Quảng Nam	-17,455	60	-1,23	2525	42	25	71,53	17

*Nguồn:* TCTK (2006) trích trong nghiên cứu của Nguyễn Thu Phòng và các tác giả khác năm 2006

### Hộp 1. Tiền gửi lao động di cư quan trọng nhờ thế nào với thu nhập của gia đình họ và giảm nghèo

Tiền gửi của lao động di cư đã và đang trở thành nguồn thu nhập quan trọng của hộ gia đình, chiếm khoảng 4% đến 11% tổng thu nhập tùy theo từng vùng. Các con số trong cột cuối cùng của Bảng 9 cho thấy rằng ở vùng Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ và vùng Đông bằng sông Cửu Long, tổng số tiền gửi về chiếm khoảng trên dưới 10% tổng thu nhập của các hộ nông dân. Vùng Tây Bắc và Vùng Tây Nguyên nhận được tổng số ít tiền gửi về và do vậy nơi chính là nhận tài năng sau tình trạng nghèo nghiêm trọng ở các vùng này. Nhiều nơi có thể cho thấy tiền gửi có thể đã thay đổi tình trạng nghèo của nhiều hộ gia đình.

**Bảng 9. Tầm quan trọng của tiền gửi nông với các vùng**

Đơn vị: nghìn VNĐ, tròn có (1)/(2)

	Tiền gửi và trung bình hoà(1)	Thu nhập trung bình hoá (2)	Tỷ lệ (1)/(2)
Đồng Bắc	1.556	22.330	6,3%
Tây Bắc	850	16.891	4,2%
Đồng bằng sông Hồng	2.898	26.885	9,9%
Bắc Trung Bộ	2.224	18.799	9,8%
Nam Trung Bộ	2.080	24.387	7,8%
Tây Nguyên	1.342	24.181	5,2%
Đồng Nam	5.830	46.850	11,0%
Đồng bằng sông Cửu Long	3.178	28.071	9,7%
Việt Nam	2.965	28.087	9,0%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu KSMSHG 2004

Với giải pháp lãi các hộ gia đình sử dụng 70% số tiền do người thân gửi về nhà chỉ cho tiêu dùng, tính toán của chúng tôi cho thấy nếu so với trường hợp giải pháp lãi không có hộ gia đình nào nhận được khoản tiền do người thân gửi về thì lãi ngân hàng năm 2004 ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ tăng lên 6-7 điểm phần trăm (xem Bảng 10, cột 4 “Khác biệt 1”). Thậm chí vùng tăng trưởng cao nhất là Đồng Nam Bộ thì tỷ lệ ngân hàng sẽ là 9,3%, gần gấp đôi so với mức thực tế nếu không tính tiền gửi về trong chỉ tiêu dùng của các hộ gia đình ở vùng này.

Tác động của tiền gửi lãi khác quan trọng với giảm ngân hàng ở một số vùng. Ví dụ, vùng Bắc Trung Bộ một trong những vùng ngân hàng nhất nhà nhận được lợi ích tiền gửi khai lớn và nhiều nơi có nghĩa là nếu không tính tiền gửi mà chỉ tính riêng giải trừ kinh tế nhà nông thì tỷ lệ ngân hàng ở vùng Bắc Trung Bộ sẽ cao hơn ở Tây Nguyên (xem Bảng 10). Ngoài ra, nếu không tính tiền gửi, các vùng Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long sẽ có tỷ lệ ngân hàng bằng nhau trong năm 2004. Tuy nhiên, vùng Tây Bắc là vùng duy nhất mà tiền gửi chỉ làm thay đổi tỷ lệ ngân hàng không quá một điểm phần trăm. Đây là một bằng chứng nữa cho mối liên kết yếu giữa vùng Tây Bắc và các vùng còn lại của nền kinh tế

Tuy nhiên, nghiên cứu của Nguyễn Thu Phương và các tác giả khác năm 2006 chỉ ra rằng có hai lỗi y trong sử dụng tiền gửi nếu không tác động của lao động di cư nên phúc lợi hộ gia đình và tỷ lệ nghèo. Thứ nhất, bất kể khoản tiền gửi nào của người chôn bao giờ là thanh viên hộ gia đình cũng có tính. Thứ hai, tiền gửi từ thanh viên hộ gia đình thì làm xa nhà dưới 6 tháng trong năm lại không có tính. Nói cách khác, mối quan hệ giữa tiền gửi và lao động di cư lại không hoàn hảo vì nó gồm tiền gửi của những người không phải thanh viên trong gia đình, trong khi lại không bao gồm tiền gửi của thanh viên của hộ gia đình thì làm xa nhà dưới 6 tháng. Do đó, hội này quyết định sử dụng phương pháp kinh tế để tính phúc lợi hộ gia đình mà hình thức mối quan hệ giữa tổng chi tiêu của hộ gia đình và số lao động di cư (gồm cả người làm xa nhà thì làm xa từ 1 đến 6 tháng và dài hạn là trên 6 tháng) trong hộ gia đình sau khi đã tính đến một số năm niềm của hộ gia đình và công việc. Trên cơ sở nội dung người ta xây dựng chỉ tiêu của hộ gia đình trong trường hợp gia đình lại không có lao động di cư. Trên cơ sở mô hình này, chúng tôi tính tỷ lệ nghèo trong trường hợp gia đình lại không có lao động di cư. Kết quả bước đầu của Bảng 10 – Khác biệt 2 cho thấy tác động của lao động di cư nên nghèo thì còn lớn hơn nhiều trên cả 8 vùng. Hai bộ kết quả tổng nói giống nhau (hệ số tổng quan là 0,6) bước nữa ra từ hai phương pháp phân giải và phúc lợi tập và cả hai bộ kết quả này đều chỉ ra vai trò quan trọng của lao động di cư nói với giảm nghèo ở Việt Nam. Tuy nhiên trên thực tế vẫn còn những trở ngại nói với lao động di cư. Nghiên cứu của IWEP và các tác giả khác năm 2005 cho thấy rằng người di cư khó tìm việc hơn so với người nhà nông. Người lao động di cư mất nhiều thời gian hơn người lao động nhà nông khi cần tìm kiếm việc và do đó hội hội thông phải chấp nhận việc làm không hội hội chuyển môn cao với mức thu lao thấp. Ngay cả khi các việc kiện khác giống nhau, người lao động di cư có thu nhập thấp hơn so với lao động nhà nông. Khả năng nhóm người di cư rơi vào vòng nghèo lớn hơn. Do vậy, cần phải nói lòng những trở ngại nói với người di cư ở những hội hội nên nếu Việt Nam muốn duy trì tốc độ giảm nghèo nhanh chóng.

**Bảng 10. Tỷ lệ nghèo đói gia đình và tỷ lệ nghèo đói thức ăn năm 2004**

Đơn vị: %

Vùng	Tỷ lệ thức ăn	Chênh lệch 1	Chênh lệch 2
Đông Bắc	29,4	4,6	11,3
Tây Bắc	58,6	1,0	5,7
Đông bằng sông Hồng	12,1	7,0	15,2
Bắc Trung Bộ	31,9	6,9	11,1
Nam Trung Bộ	19,0	3,7	10,8
Tây Nguyên	33,1	2,8	7,4
Đông Nam Bộ	5,4	3,9	3,1
Đông bằng sông Cửu Long	15,9	6,2	8,6
Việt Nam	19,5	5,3	10,1

*Nguồn:* Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu KSMSHGÑ 2004

Cùng năm còn những thay đổi lớn trong cơ cấu ngành nghề. Cấu trúc cơ cấu việc làm hướng theo lương và không hướng theo lương đã thay đổi mạnh trong thời kỳ 1998-2004 với sự gia tăng của việc làm không hướng theo lương (Bảng 11): tỷ lệ người có việc làm hướng lương/tiền công tăng từ 19% năm 1998 lên 31% năm 2004 tức là 12 điểm phần trăm, một thành tích khá ấn tượng. Tỷ lệ này tăng lên ở tất cả các nhóm thu nhập, bao gồm cả nhóm người nghèo: trong giai đoạn 2002-2004, tỷ lệ lao động hướng lương/tiền công ở nhóm 20 phần trăm nghèo nhất tăng từ 12% lên 15%.

**Bảng 11. Việc làm chính của những người từ 15 tuổi trở lên (%)**

	1998	2002	2004
Lao động không trả lương	19	28	31
Tôi làm nông nghiệp	63	53	50
Làm trong doanh nghiệp hoặc gia đình	18	19	19
Tổng	100	100	100

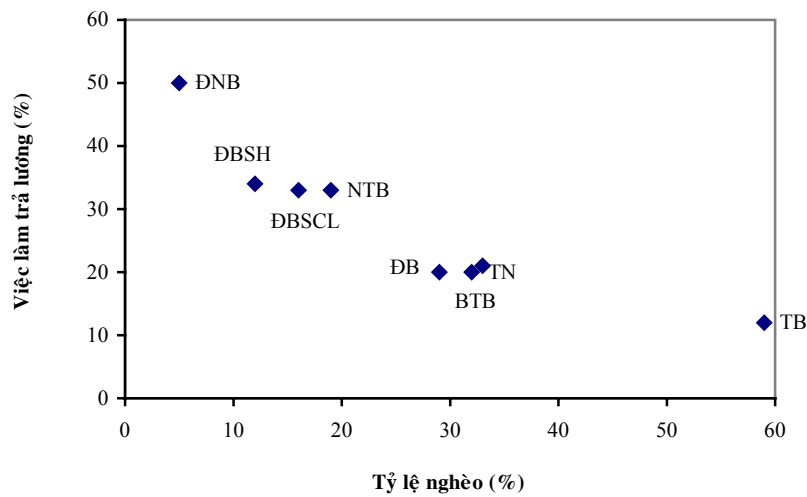
*Nguồn:* Tổng cục Thống kê

Việc chuyển từ việc làm không hưởng lương/tiền công sang việc làm hưởng lương/tiền công rõ ràng đã góp phần cải thiện thu nhập của những người này. Tâm quan trọng của sự chuyển dịch sang việc làm hưởng lương/tiền công nói với cải thiện phúc lợi và giảm nghèo cũng được khẳng định trong một số nghiên cứu sử dụng số liệu nhiều tra lại KSMHGN 2002 và KSMHGN 2004. Nghiên cứu của Vũ Hoàng Nhật và các tác giả khác năm 2006 phát hiện thấy việc chuyển đổi trong nghề nghiệp của chủ hộ gia đình từ nông nghiệp sang sản xuất phi nông nghiệp hoặc kinh doanh thương mại làm giảm nguy cơ hộ gia đình rơi vào nghèo đói. Lê Văn Chôn và các tác giả khác 2006 phát hiện thấy giá trị biên của một nông vụ thời gian lao động ở cấp hộ gia đình hoặc cấp cá nhân (tức là thu nhập của lao động không hưởng lương/tiền công tính theo một nông vụ thời gian chẳng hạn là một giờ) thấp hơn đáng kể so với mức lương thực tế trên thị trường mà một người lao động hưởng lương/tiền công được trả cho một giờ làm việc trong năm 2002 và năm 2004 mặc dù mức chênh lệch còn xu hướng tăng được thu hẹp<sup>15</sup>. Mặc khác, chênh lệch này cho thấy việc thiếu gắn kết giữa việc làm hưởng lương/tiền công và tối làm cho mình, và sự dè dặt của lao động ở các vùng nông thôn. Một nữa của chênh lệch này cho thấy còn nhiều khả năng nhà gia tăng hơn nữa tỷ lệ việc làm hưởng lương/tiền công nếu còn những biện pháp chính sách phù hợp để giải quyết những trở ngại trong di chuyển lao động, khắc phục sự thiếu thông tin thị trường và phân biệt đối xử. Thực này chuyển dịch sang việc làm được trả lương bằng cách tạo thêm việc làm và tăng công tính liên kết theo nhà lý và ngành nghề của thị trường lao động còn thể là biên

<sup>15</sup> Nghiên cứu này cũng phát hiện thấy việc hội nhập mạnh nhất ở vùng Nông Nam Bộ và Nông bằng sông Cửu Long và yếu nhất ở vùng Tây Bắc, nhiều hơn cho thấy việc hội nhập của thị trường cho lao động không theo lương và lao động tối làm chủ con mang tính nhà phòng.

pháp giúp tăng phúc lợi của người dân và giảm nghèo. Do tỷ lệ việc làm hưởng lương/tiền công và tỷ lệ nghèo tính ở cấp vùng có quan hệ trái chiều với nhau (Hình 14), các biện pháp giúp tăng việc làm hưởng lương/tiền công ở những vùng kém phát triển hơn sẽ giúp giảm nghèo ở các vùng này.

Hình 14. Tỷ lệ việc làm hưởng lương/tiền công và tỷ lệ nghèo theo vùng năm 2004



Nguồn: Xây dựng trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê



## *4. Duy trì tốc độ giảm nghèo trong thời gian tới: Những thách thức và định hướng giải pháp*

Kế hoạch 5 năm 2006-2010 của Việt Nam đặt ra mục tiêu này tham vọng "...này nhanh hơn tốc độ công nghiệp hoá hiện nay loại khác phục nguy cơ tụt hậu, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nước có thu nhập thấp, từng bước thực hiện Mục tiêu thiên niên kỷ" (CPVN 2006). Các mục tiêu này được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu về kinh tế xã hội và môi trường, trong đó bao gồm tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 7,5 – 8%, tạo việc làm cho hơn 8 triệu lao động trong vòng 5 năm, GDP theo đầu người đạt 1.050-1.100 USD, phổ cập giáo dục trung học cơ sở cho trẻ em dưới 15 tuổi, 95% dân số thành thị 75% dân số nông thôn được tiếp cận nước sạch và năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm. Ngoài ra, kế hoạch 5 năm 2006-2010 đặt ra mục tiêu tham vọng là giảm tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia mới (bảng 200.000 đồng thu nhập tính theo đầu người ở các vùng nông thôn và 260.000 đồng ở vùng thành thị<sup>16</sup>) từ 22% năm 2005 xuống còn 10 – 11% đến năm 2010, hoặc nói cách khác là giảm một nửa tỷ lệ nghèo trong vòng 5 năm tới (CPVN 2006). Nói tóm lại, Việt Nam đặt mình hướng tiếp tục giảm nghèo nhanh trên cơ sở tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Mặc dù Việt Nam đã có những quá trình giảm nghèo nhanh trong hơn một thập kỷ việc duy trì những thành tựu an toàn

<sup>16</sup> Từ năm 2005, Việt Nam xác định một chuẩn nghèo mới tổng nông với tiêu chuẩn quốc tế là 2 USD một ngày một người tính theo giá trị mua sắm tổng nông.

này trong những năm tôi là một thành viên. Có một số lý do cho thấy, “câu chuyện giảm nghèo” trong 5 năm tôi coi sẽ khá giống với những gì đã diễn ra trong hơn một thập kỷ qua. Nhiều nơi cho thấy sẽ cần thiết phải có thêm những chính sách và giải pháp mới phù hợp để Việt Nam đạt được các mục tiêu này trong lĩnh vực giảm nghèo.

#### 4.1. Cải thiện chất lượng tăng trưởng và tăng cường sự tham gia của người nghèo vào quá trình tăng trưởng

Một nội dung của chính sách giảm nghèo là ngay đối với người nghèo trong phần bỏ chi tiêu của dân số nhỏ nhất cũng cần phải phân bổ một yếu tố quan trọng tạo nên kiến thức cho các nông dân giảm nghèo thông qua việc phân bổ ngân sách trong hơn một thập kỷ qua. Tuy nhiên hiện nay đây là một thách thức. Hình 12 ở trên cho thấy rằng nếu vào năm 1998 có nhiều người nghèo có mức chi tiêu rất gần với chuẩn nghèo thì số này trong năm 2004 ít hơn hẳn. Cụ thể nếu vào năm 1998, tỷ lệ phần trăm người với mức tiêu dùng dưới chuẩn nghèo là 8,3% và 4,2% dân số thì những con số tương ứng của năm 2004 là 4,8% và 2,4%, tức là thấp hơn đáng kể. Nhiều nơi cho thấy rằng trong những năm tới, các nông dân giảm nghèo của tăng trưởng kinh tế sẽ có thể sẽ thấp hơn so với thời gian qua. Nói một cách khác, để giảm được một năm phần trăm tỷ lệ người thì cần có mức tăng trưởng cao hơn. Một số quan trọng khác là cần phải có các chính sách và giải pháp nhằm thúc đẩy sự tham gia của người nghèo và người có thu nhập thấp vào quá trình tăng trưởng.

Do tăng trưởng tiếp tục là nền tảng chính của giảm nghèo ở Việt Nam và giúp đạt được thoát khỏi danh sách các nước nghèo nhờ mức tiêu thụ ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010, việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao có ý nghĩa quyết định. Tuy nhiên, trong nhiều kiến thức nêu ra hiện nay (hay



những vấn đề của thị trường lao động theo hướng tạo nhiều kiến thuận lợi cho lao động di chuyển theo nhu cầu của ngành nghề cần tăng cường cho người nghèo và người tàn tật nghề cũ thêm cơ hội việc làm. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 nêu một số biện pháp chính sách trong lĩnh vực này trong nội bộ gồm phát triển khu vực tư nhân "...Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là khu vực thu hút nhiều lao động nhất, với khoảng 91% lực lượng lao động và chiếm 90% việc làm mới của toàn nền kinh tế.."; cải thiện di chuyển lao động theo nhu cầu "...Xây dựng quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm nâng cao yêu cầu chuyển dịch cơ cấu dân số ở nông thôn và thành thị... Xây dựng chính sách di cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố lao động giữa các vùng, hỗ trợ cho người lao động nhập cư được tiếp cận với các dịch vụ xã hội."; và tạo nhiều kiến thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động hưởng lương và công việc nông thôn tốt "... Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản xuống còn 50% vào năm 2010, tăng lao động công nghiệp và xây dựng lên ít nhất 23-24% và tăng lao động dịch vụ - thương mại lên ít nhất 26-27%.". Thứ hai, do nông nghiệp vẫn còn nguồn thu nhập chính của phần lớn các hộ nghèo và tốc độ tăng trưởng trong nông nghiệp nông vai trò quan trọng nói với giảm nghèo<sup>20</sup>, cần phải đạt được mục tiêu đạt tỷ lệ tăng trưởng trong nông nghiệp lên 3-3,2% như nêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010. Nhà nước có thể ưu tiên đầu tư vào nghiên cứu và dịch vụ khuyến nông trong nông nghiệp nhằm giúp tăng năng suất, vì một số nghiên cứu (Minot và các tác giả khác 2006) cho thấy tác động tích cực của tăng năng suất nên thu nhập của các hộ nghèo. Thứ ba, trong lĩnh vực nông nghiệp, việc tiếp cận

<sup>20</sup> Vũ Hoàng Nhật và các tác giả khác 2006 phát hiện thấy các hoạt động nông nghiệp nhờ sản xuất gạo, cà phê, nuôi lợn, gia cầm và thủy sản nếu giúp tăng cơ hội thoát nghèo của các gia đình.

các cô hội thò trồng môi và các hoạt động tạo ra giải trừ cao của người nghe còn bị hạn chế chủ yếu là do hội thiếu kỹ năng, kiến thức và quan hệ xã hội, và do tỷ lệ người sống phụ thuộc cao, nên biết trong các hội gia đình còn chủ yếu là phụ nữ. Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy cũng còn thể còn những biện pháp môi nên giúp người nghe ôi vùng nông thôn tham gia tốt hơn và hưởng lợi nhiều hơn từ quá trình tăng trưởng. Ví dụ, nghiên cứu về chuỗi giá trị trong ngành chè của Dörain “Làm cho thò trồng hoạt động còn hiệu quả hơn nữa với người nghe” (2004) phát hiện thấy rằng một khi nào còn thò trồng, chất lượng sản phẩm thấp lại trở ngại chính nên người dân thoát nghèo, và nếu người trồng chè còn quan hệ chặt chẽ với cô sở chế biến thông qua quan hệ hợp nông hay tiền lương phụ hợp làm ăn tốt hơn rất nhiều so với những người chế biến nông thuận và các giao dịch trên thò trồng. Nhiều nhà cho thấy việc phát triển và xây dựng quan hệ hợp tác giữa tất cả các bên tham gia còn ôi trong và ngoài nước nên nâng cao chất lượng sản phẩm trong tổng khâu của chuỗi giá trị và việc loại bỏ những trở ngại về thể chế và thông tin sẽ giúp rất nhiều cải tăng trưởng và giảm nghèo. Một nghiên cứu khác của Moustier và các tác giả khác năm 2005 chỉ ra rằng những người nông dân nghèo nói chung không tham gia được vào mạng lưới phân phối cung cấp cho các siêu thị là do hội không đáp ứng được những yêu cầu về chất lượng, quy mô cung ứng và ứng trước sản phẩm. Một cách nên giúp hội hợp nhập lại giúp cho hội trở thành những nhà cung cấp gián tiếp cho các siêu thị thông qua việc trở thành thành viên (hoặc ký hợp nông với) của hiệp hội nông dân cung cấp sản phẩm cho các siêu thị<sup>21</sup>.

<sup>21</sup> Các hiệp hội nông dân phải tạo kỹ thuật cho các hội viên (ví dụ như sản xuất rau sạch), cung cấp mẫu và, tiếp thò mang tính tập thể giảm sút chất lượng và cung cấp tín dụng. Những người nông dân nghèo cũng phải được tăng cường kiến thức về thể hiện hợp nông và khung khổ thể chế nên xây dựng hợp nông; được cung cấp cô sở và chất hội trở việc lâu trở hàng hội và bán sê. Hội cũng cần được trở giúp nên tìm được các thò trồng ngay.

## 4.2. Cải thiện hệ thống bảo hiểm và bảo trợ xã hội

Vấn đề này tuy không mới nhưng ngày càng trở nên bức xúc trong những năm gần đây. Hình 12 ôi phần trên cho thấy trong phần bỏ dãn số theo một chỉ tiêu dung bình quân năm người năm 2004 còn nhiều người nam ngay sát trên ngưỡng nghèo hơn so với số người người nghèo năm ngay dưới ngưỡng nghèo. Đây là một rất khác so với bức tranh của phần bỏ dãn số theo một chỉ tiêu dung bình quân năm người năm 1998. Nhiều nay cho thấy, trong gần năm trung hạn, việc bảo vệ những người cần nghèo khỏi rơi vào diện nghèo sẽ rất cần thiết cho công cuộc giảm nghèo nói chung.

Cung với tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế sâu sắc, Việt Nam cũng gặp nhiều thách thức nhờ đó nếu cứ thế trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 “Ôi trong nước, nạn dịch bệnh mới xuất hiện (dịch SARS và dịch cúm gia cầm), thiên tai và những biến động phức tạp về thời tiết và khí hậu...; ôi ngoài nước, những diễn biến phức tạp của tình hình chính trị và an ninh quốc tế sẽ phức tạp của nền kinh tế thế giới và những biến động giá cả trên thị trường quốc tế..., đây gây nhiều khó khăn cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội.” (CPVN 2006). Việc chính thức gia nhập WTO vào tháng 1 năm 2007 là một trong những sự kiện lớn nhất nhiều người nhìn nhận nhờ là sự khởi đầu của vòng cải cách thời ba của Việt Nam với khả năng tạo nên những thay đổi sâu rộng về kinh tế và xã hội. Về mặt tổng thể lợi ích lớn hơn tại những tiêu cực vẫn còn những quan ngại về những rủi ro kèm theo, trong đó bao gồm tại những xã hội. Một số nghiên cứu đã chỉ ra một số lĩnh vực có thể bị ảnh hưởng tiêu cực, trong đó bao gồm các lĩnh vực sản xuất nông, lâm, thủy sản, ngoại và một số sản phẩm thị... Đây cũng chính là những lĩnh vực liên quan đến sinh kế của nhiều hộ nghèo và cận nghèo (Rama Martin và Lê Kim Sa 2005). Hơn nữa, cũng còn những quan ngại về một số tác động tiêu cực của việc mở cửa lĩnh vực ngân hàng, trong đó cạnh tranh gia tăng do các ngân hàng nước ngoài gia nhập thị trường

dưới các hình thức khác nhau coi thể này các ngân hàng yêu hôn hoạt nông trong nông nghiệp vào các phần nông thì trồng coi lỗi suất thấp hôn. Nhiều này coi thể ảnh hưởng tiêu cực nên cung cấp dịch vui ngân hàng ôi khu vực nông thôn. Khi ngày càng môi cầu và hội nhập vào hệ thống nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam sẽ dễ bị ảnh hưởng bởi những cơn sóng tài chính ngoài. Hội nhập sâu hôn không chỉ coi ảnh hưởng tiêu cực nên các lĩnh vực kém hiệu quả mà nói lại còn tạo ra những kết cục không mong đợi cho khu vực coi thể xuất khẩu nông. Nhiều nơi này nông phần ảnh rất rõ trong trồng hợp sản xuất các pheá màc dù giai các pheá tăng mạnh trong hầu hết giai nông những năm 90 này giúp nhiều người trồng các pheá thoát nghèo, nông giai các pheá giảm mạnh trong những năm cuối của thập kỷ 90 và này những năm 2000 này này hội rồi lại vào vòng nghèo. Đây là nguyên nhân chính của việc giảm nghèo chậm ôi Tây Nguyên trong giai nông từ năm 1998 nên năm 2002. Nhiều người nghèo ôi Tây Nguyên không thể tham gia sản xuất các pheá vì thấy hoạt nông này “quá rủi ro” (ADB MP4, Dak nông MPA, 2005).

Do nội này báo về thành quả giảm nghèo và duy trì mẫu hình tăng trồng công bằng trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hôn vào nền kinh tế thế giới<sup>22</sup>, cần phải cải thiện năng lực hệ thống bảo hiểm sản xuất và bảo trợ xã hội<sup>23</sup>. Đây cũng là

<sup>22</sup> Việc hội nhập với thế giới sẽ giúp lao nông coi tay nghề coi nông thu nhập cao hôn, song này dẫn nên xu hướng gia tăng khoảng cách thu nhập giữa những người coi chuyên môn thấp và những người coi chuyên môn cao trong quá trình phát triển.

<sup>23</sup> Nhiều này cũng rất quan trọng xét về hiệu quả kinh tế. Nếu không coi bảo hiểm rủi ro sản xuất và giảm các người nông dân sẽ phải đưa ra những quyết định chừa phải là tối ưu nhất. Việc các ngành sản xuất và dịch vụ ngày càng phụ thuộc vào cầu của thế giới coi xu hướng thay đổi thông xuyên nói hội thì trồng lao nông phải linh hoạt hôn với việc cải thiện năng lực trong lòu chuyển lao nông về nhà ly và nghề nghiệp nên này báo sẽ phần ồng phù hợp từ phía cung. Di chuyển lao nông về nhà ly coi thể bị ảnh hưởng nếu các khoản chi trả bảo hiểm xã hội không linh hoạt giữa các ngành nghề và các nhà bán.

một thách thức trong những năm tới. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 nêu rõ "...Xây dựng chính sách bảo hiểm cho sản xuất nông nghiệp và nông dân, nhờ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thiên tai, bảo hiểm khi bị rủi ro về giá do biến động của thị trường. Có các giải pháp kịp thời giảm tác động của hội nhập với lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn". Bảo hiểm luật đưa trên cơ sở nền tảng thời nghiệm ở Nông bằng sông Cửu Long trong năm 2007-2009 có thể là một trong những nỗ lực thời nghiệm nêu tiến đề đưa ra những công cụ quản lý rủi ro chính thức đưa trên các nguyên tắc của thị trường (Ngân hàng Thế giới 2006). Hệ thống bảo trợ xã hội<sup>24</sup> vẫn đang trong quá trình chuyển đổi từ mô hình cũ nền xây dựng từ thời kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế phủ hợp hơn các yêu cầu của nền kinh tế thị trường với vai trò ngày càng tăng của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trong bối cảnh hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Cui thế về vấn đề bảo hiểm xã hội, diện bao phủ tự là tham gia và thiếu tính bền vững nền các nền những yêu nền chính (Nguyễn Mạnh Cường 2006)<sup>25</sup>. Nếu chính sửa lại hệ thống bảo hiểm xã hội, người ta nền đưa ra một số khuyến nghị nhằm môi rộng hơn nền diện bao phủ nền thông qua thu hút số tham gia tối nguyên của người lao động ở các khu vực phi chính thức và của nông dân. Việt Nam cũng cần tiến tới nền và thời hiện bảo hiểm thất nghiệp và cần nhắc hệ thống bảo hiểm tuổi già toàn dân (Justino

<sup>24</sup> Theo nền nghĩa của ADB, bảo trợ xã hội gồm 5 hoạt nền chính: (i) các chính sách và chương trình của thị trường lao động; (ii) bảo hiểm xã hội; (iii) trợ cấp xã hội; (iv) các chương trình trợ cấp hội trợ các vùng; và (v) bảo vệ trẻ em (Ngân hàng Phát triển Châu Á 2001).

<sup>25</sup> Theo Báo Lao động, Thông tin và Xã hội, năm 2005, trong số 43 triệu người trong lực lượng lao động, chỉ có 10 triệu người thuộc diện bảo hiểm xã hội bắt buộc và chỉ có 5,9 triệu người trong số này là tham gia nền bảo hiểm. Dĩ kiến, nếu không có những thay đổi mạnh trong chính sách thanh toán và nền góp, Quy mô bảo hiểm xã hội sẽ không thể tiếp tục hoạt nền vào năm 2030 (Nguyễn Mạnh Cường, 2006).

2005). Trên thực tế bảo hiểm tối nguyên và bảo hiểm thất nghiệp đã được đưa vào trong Luật Bảo hiểm xã hội nước Cộng hòa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và sẽ được thực hiện vào năm 2008 và năm 2009. Mặc dù bắt đầu việc môi trường diện bao phủ này theo hướng phối hợp giữa cùng với xu hướng cải thiện cho những người có thu nhập thấp, song cần có sự trợ cấp của Chính phủ để đảm bảo sự tham gia đầy đủ của người nghèo và người cần được trong hệ thống bảo trợ xã hội nhờ được đưa xuất trong Dải thời Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 (MOLISA 2006). Nhiều nay một lần nữa nhận mạnh vai trò của chỉ tiêu công và quan trọng hơn là hình thái cấp tiến và cải thiện cho người nghèo để giúp mỗi người nếu có thể tham gia và hưởng lợi từ quá trình phát triển. Mọi hình thức nâng đỡ áp dụng nói với bảo hiểm y tế (bắt buộc nói với lao động hưởng lương, tham gia tối nguyên nói với lao động tự làm, và trợ cấp cho sự tham gia của người nghèo) có thể xem xét để áp dụng cho việc xây dựng chế độ lương hưu. Nghiên cứu của Weeks và các tác giả khác năm 2004 cho thấy hiện nay ngân sách của Việt Nam cho phép xem xét việc môi trường các chương trình mục tiêu hỗ trợ người nghèo theo hướng phối hợp. Trên cơ sở sử dụng số liệu về mỗi năm 2004, nghiên cứu cho thấy chế độ lương hưu áp dụng phối hợp hoàn toàn nằm trong khả năng chi trả của ngân sách nếu được đặt ra ở mức hợp lý. Lợi ích an sinh xã hội áp dụng cho lao động dè dặt cho dù có thể tốn kém và không hoàn toàn bình đẳng (do nên nay mỗi chế áp dụng cho các công nhân các doanh nghiệp nhà nước) nhưng cũng là mô hình đáng được xem xét áp dụng để xử lý những tác động tiêu cực ngắn hạn của những việc khác sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Nhìn chung, các hệ thống bảo trợ xã hội mang tính phối hợp có thể nằm trong khả năng của ngân sách nếu các chuẩn thống kê bảo hiểm được sử dụng. Một hệ xuất năng chủ yếu khác về việc thực hiện sử dụng một số bảo hiểm xã hội duy nhất cho tất cả các mục tiêu lợi ích và các

chương trình bảo hiểm xã hội cũng nên cân nhắc vì đây coi thể là một bước tiến quan trọng nếu tiến tới phổ cập bảo hiểm (Ngân hàng Thế giới 2006). Nhiều nay cũng giúp giảm chi phí quản lý hệ thống bảo hiểm xã hội và quan trọng hơn là cải thiện hiệu quả và tính linh hoạt của thị trường lao động.

#### 4.3. Thúc đẩy giảm nghèo trong nhóm nông dân các dân tộc thiểu số

Tỷ lệ nghèo đói mức cao và mức đói thiếu hụt trong chi tiêu so với chuẩn nghèo (kể cả nghèo lương thực) của nông dân các dân tộc thiểu số trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo nhanh ở Việt Nam là một vấn đề cần cân nhắc quan tâm thích đáng. Theo dõi báo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, đến năm 2010, người nghèo thuộc nhóm nông dân các dân tộc thiểu số có thể chiếm 50% tổng số các hộ nghèo ở Việt Nam. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 danh ưu tiên cao cho cải thiện phúc lợi của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và nêu ra một số biện pháp chính sách bao gồm "Tiếp tục thực hiện Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn (Chương trình 135) trong giai đoạn 2006-2010, nhằm bảo nông dân các dân tộc thiểu số được hưởng lợi từ thành quả của quá trình phát triển; phấn đấu và cố bản các xã có núi các công trình thiết yếu. Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho hầu hết các cầu nhân, hộ gia đình và tổ chức ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là hộ gia đình dân tộc thiểu số Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ về đất canh tác, đất ở nhà ở và nước sinh hoạt cho nông dân các dân tộc thiểu số nghèo...".

Quá trình giảm nghèo ở vùng sâu và vùng nông dân các dân tộc thiểu số phải có những can thiệp chính sách ưu tiên rõ ràng. Việc Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn (Chương trình 135) được đưa vào thực hiện tháng 1 năm 2006 với trọng tâm là các xã đặc biệt khó khăn nông dân các dân tộc thiểu số sinh sống là

hàng này. Theo nghiên cứu của Swinkels và Turk năm 2006, tuy việc tiếp cận các dịch vụ cô bản của nông dân tộc thiểu số và tiếp cận tín dụng rất khó khăn trong những năm qua nhưng vẫn còn có vấn đề trong tiếp cận các loại đất khác nhau, đặc biệt là khả năng sử dụng đất rừng một cách hiệu quả và mặt kinh tế. Thực hiện kiểm soát thống nhất hơn nữa với đất rừng của chính quyền huyện và các biện pháp để tăng tính minh bạch và công bằng trong phân bổ đất lâm nghiệp, và quyền sử dụng sản phẩm lâm nghiệp nên xem lại các hành động ưu tiên để thực hiện sẽ tham gia của nông dân tộc thiểu số vào quá trình phát triển. Quan trọng không kém lại cần có các sáng kiến, biện pháp mới và sáng tạo nhằm giúp giảm nghèo mạnh cho nhóm nông dân tộc thiểu số. Do nội cần phải có những nghiên cứu sâu, các nghiên cứu về xã hội học để có thể hiểu hơn nữa những đặc điểm của nhu cầu và đang của nông dân tộc 52 dân tộc thiểu số ở Việt Nam<sup>26</sup>. Những nghiên cứu này có thể giúp đưa ra những sáng kiến chính sách bổ sung cho các chương trình hỗ trợ nhà sản xuất nông nghiệp nhằm giải quyết tốt hơn nhu cầu của nhóm nông dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn nhất trên cơ sở tính này nếu những thói quen, tập quán, văn hoá bản sắc dân tộc và phong tục đặc thù của họ.

Việc này nhanh tốc độ giảm nghèo với nhóm nông dân tộc thiểu số cũng sẽ giúp giảm sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo giữa các vùng, miền, vì sẽ giúp các vùng có tỷ lệ nghèo cao nhờ

<sup>26</sup> Tại các hội thảo tham vấn cấp vùng do Ban soạn thảo Báo cáo cập nhật nghèo 2006 tổ chức vào tháng 6 năm 2006 rất có nhiều ý kiến nêu lên sẽ cần thiết phải tính đến sự khác biệt trong trình độ phát triển giữa các nhóm nông dân tộc thiểu số. Ví dụ nói với công nông dân tộc Chăm, Tay, tỷ lệ giảm nghèo gần tương đồng với dân tộc Kinh, tuy nhiên còn một số dân tộc nhỏ La Hui, Mang, Si La,... tỷ lệ nghèo hiện nay trên 90% nếu tính theo chuẩn mới.

Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên có thể thu hẹp khoảng cách với các vùng phát triển hơn. Tuy nhiên, nếu thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền, cần phải có các giải pháp chính sách hỗ trợ các vùng chậm phát triển của người Kinh ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Đối với hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng cho các xã bãi ngang cần biết khai thác tốt nhất thiết kế trong khuôn khổ Chương trình Mục tiêu quốc gia về giảm nghèo (Bộ LĐTBXH 2006) là một trong những giải pháp quan trọng. Các giải pháp khác có thể bao gồm các chính sách thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ lệ việc làm nông nghiệp, cần biết là ở những vùng có tỷ lệ này thấp và kém phát triển hơn (xem Hình 14) và tăng khả năng luân chuyển lao động theo mùa vụ.

#### 4.4. Trình hình thành các hình thái nghề môi

Một thách thức môi trường với giảm nghèo ở Việt Nam là sự xuất hiện của nhóm nghề môi. Một trong những nguyên nhân là do quá trình đô thị hóa dẫn đến việc mất nông nghiệp và chuyển đổi sang các mức độ sinh sống khác. Cho đến năm 2005, chỉ thu hồi đất của hơn 100.000 hộ gia đình để phát triển hơn 190 khu và cụm công nghiệp. Một nghiên cứu nông thôn thực hiện trong khuôn khổ Dự án "Làm cho thị trường hoạt động có lợi cho người nghèo" do ADB và DFID tài trợ cho thấy mức độ hộ nghèo gia đình nông thôn nhiều hơn cả thấy tình hình cuộc sống của hộ nông dân cải thiện sau khi mất đất thu hồi, những khoảng một phần ba số hộ khác coi đây là rào cản sinh sống và kinh tế cần biết nếu không thì thu hồi toàn bộ đất sản xuất. Nội dung bù đắp, chính quyền nhà nước không thông báo sớm nếu có nhu cầu thời gian chuẩn bị và các thành viên trong gia đình không có trình độ hoặc kỹ năng cần thiết để chuyển sang những việc làm mới. Một số hộ hỗ trợ của Nhà nước cho các hộ gia đình bị thu hồi đất tổng hợp khác nhau giữa các tầng lớp nhìn chung là thấp. Hơn nữa, các gia đình có đất bị thu hồi không dễ tiếp cận các cơ hội việc làm

vào năm tạo lại<sup>27</sup>. Một năm giải cơ sở tham gia của người dân ở Nam Ninh phát hiện thấy quá trình nào thì hòa tuy tạo ra nhiều cơ hội cho nhiều người không phải là cho người nghèo. Trái lại, một số người nghèo lại phải bỏ mất với những thay đổi không thuận lợi trong cuộc sống của họ. Trong một số trường hợp, người nghèo bị mất kế sinh nhai ổn định và do đó mất vào những tệ nạn xã hội. Tìm nơi ở và việc làm mới nào và nâng đỡ thanh những quan ngại của bản của người nghèo và trong một số trường hợp, quá trình nào thì hòa nào tạo ra những khu vực của người nghèo. Do đó, tác động xã hội của quá trình nào thì hòa phải được phân giải cẩn thận và được cân nhắc này nữa trong quy hoạch nào thì hòa để có thể thiết kế kèm theo những giải pháp phù hợp giúp những người bị ảnh hưởng. Việc chuyển sang phát triển hệ thống an sinh xã hội nhờ trình bày ở phần trên có thể góp phần nào làm giảm bớt vấn đề này một khi nó phát sinh.

Nói tóm lại, để duy trì và giảm nghèo, trước mắt và trong trung hạn cần phải kết hợp việc này mạnh mẽ cải cách hướng tới thì trường nhằm tăng hiệu quả kinh tế và thông qua đó cải thiện tăng trường nhanh hơn; tiến hành cải cách và cũng có hệ thống an sinh xã hội nhằm bảo vệ những người nghèo và để bù đắp thông tin các tác động bất lợi trong bối cảnh cải cách và này mạnh mẽ hấp sâu hơn vào nền kinh tế thế giới; thực hiện chỉ tiêu công theo hướng tăng tính công lợi cho người nghèo và người có thu nhập thấp; đưa ra các biện pháp, sáng kiến mới giúp mỗi năm giải quyết các nhu cầu của nông dân và dân tộc thiểu số và có những những biện pháp giúp tránh sự xuất hiện của các hình thái nghèo mới./.

<sup>27</sup> Chỉ có 8% hộ gia đình được phỏng vấn ở Long An và Cần Thơ, 5% hộ gia đình ở Vĩnh Phúc và Hà Tây có thành viên trong gia đình làm việc ở các khu công nghiệp. Trong khi đó, khả năng tiếp cận đến các cơ hội nào tạo lại thấp trong khi họ không có những kỹ năng gì khác ngoài làm ruộng.

## *Tài liệu tham khảo*

1. Chính phủ Việt Nam (CPVN), 2006. *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010*.
2. Bộ Kế hoạch Tài chính (Vui Tài chính nước ngoài) và Đối tác STAR, 2005. *Tác động của Hiệp định Thương mại song phương Việt-Mỹ nói chung và đối với Đầu tư trực tiếp của Mỹ tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Bộ Lao động Thông binh và Xã hội (MOLISA), 2006. *Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2006-2010*. Dõi theo.
4. Bộ Lao động, Thông binh và Xã hội – Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc (MOLISA-UNDP), 2004: *Đánh giá và lập kế hoạch cho tương lai: Đánh giá Chương trình Mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và Chương trình 135*. Hà Nội, 11-2004
5. Nguyễn Nguyễn Anh, 2005. *Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức cho quá trình Đổi mới và phát triển ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới.
6. Diễn đàn Phát triển GRIPS (2003) *Kết hợp Tăng trưởng kinh tế và Giảm nghèo đói: Cơ sở hạ tầng qui mô lớn trong khuôn khổ Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo ở Việt Nam*, Hà Nội.
7. Hoàng Thanh Hồng, Trần Hồng Giang và Trần Bình Minh, 2006. *Nghèo đói và Dân tộc*. Sắp xuất bản.
8. Justino P., 2005. *Đằng sau Xóa đói giảm nghèo: Khuôn khổ một hệ thống phúc lợi xã hội quốc gia hợp nhất ở Việt Nam*. Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP).
9. Klump Rainer và Nguyễn Thu Tuyết Anh, 2004. *Mô hình Tăng trưởng các tỉnh ở Việt Nam, 1995-2000: Phân tích thực nghiệm và các khuyến nghị chính sách*.

10. Lê Thuộc Đức, Nguyễn Thành và Vũ Hoàng Nhật, 2006. *Giảm nghèo ở Việt Nam: các đối nghịch đằng sau những thành tựu ấn tượng*. Bài viết cho Hội thảo ABCDE của Ngân hàng Thế giới, Tokyo, Nhật Bản. 5-2006.
11. Lê Văn Chôn, Hoàng Thanh Hồng, Lê Năng Trung và Remco Oostendorp, 2006. *Liên kết thị trường lao động theo vùng*. Sáp xuất bản.
12. Malesky Edmund, 2004. *Tác động của Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quyền tự chủ và cải cách kinh tế các tỉnh*. Luận văn Tiến sĩ, Nài học Duke, 2004.
13. Nicholas Minot, Michael Epprecht, Trần Thị Trâm Anh, và Lê Quang Trung, 2006. *Đa dạng hóa thu nhập và giảm nghèo ở Miền núi phía Bắc Việt Nam*. Báo cáo nghiên cứu, Viện nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế Washington D.C., 11/2006.
14. Moustier Paule, Nao Thúy Anh, Hoàng Bằng An, Vũ Trọng Bình, Figuier Muriel, Nguyễn Thị Tân Lợi, Phan Thị Giác Tâm, 2005. *Sự tham gia của người nghèo trong các siêu thị và chuỗi giá trị phân phối khác*, Bài thảo luận số 11, ADB, Cải thiện thị trường cho người nghèo.
15. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), 2001. *Kế hoạch bảo trợ xã hội*. Manila: ADB.
16. Ngân hàng Thế giới, 1990, *Báo cáo phát triển thế giới 1990: Nghèo đói*. Oxford và New York: Nài học Oxford xuất bản cho Ngân hàng Thế giới.
17. Ngân hàng Thế giới, 1999, *Báo cáo phát triển Việt Nam 2000: Tấn công nghèo đói*. Hà Nội, tháng 12.
18. Ngân hàng Thế giới, 2003, *Báo cáo phát triển Việt Nam 2004: Nghèo đói*. Hà Nội, tháng 12.
19. Ngân hàng Thế giới, 2004, *Báo cáo phát triển Việt Nam 2005: Quản trị nhà nước*. Hà Nội, tháng 12.
20. Ngân hàng Thế giới, 2006. *Báo cáo phát triển Việt Nam 2007: Hướng tới tầm cao mới*. Hà Nội, tháng 12.

21. Nguyễn Mạnh Cường, 2006. "Phát triển con người trong tiến trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế: Các vấn đề về lao động và xã hội".
22. Nguyễn Thành, 2005. *Các chính sách và nghèo đói ở nông thôn: Trường hợp Việt Nam khi sử dụng Mô hình dự báo nghèo đói cho đánh giá chính sách có sự tham gia của người dân*. Báo cáo thuộc Dự án nghiên cứu vùng RETA 6073 của ADB "Phát triển các công cụ nâng giải hiệu quả và bền vững của ADB trong giảm nghèo".
23. Nguyễn Thị Minh Hoa, 2006. *Bất bình đẳng dân tộc ở Việt Nam: Bằng chứng từ phân tích vi mô*. Tiểu luận nghiên cứu. Trường Đại học quốc gia Úc, Canberra, Úc.
24. Nguyễn Thu Phương, Trần Ngọc Thị Minh Tâm, Nguyễn Thị Nguyệt và Remco Oostendorp, 2006. *Các yếu tố quyết định và tác động của di cư ở Việt Nam*. Hà Nội. Sắp xuất bản.
25. Pasha H. và Palanivel T., 2004. *Tăng trưởng trước nghèo và các chính sách: Kinh nghiệm từ Châu Á*. Chương trình khu vực Châu Á-Thái Bình Dương của UNDP về Kinh tế và môi trường giảm nghèo.
26. Rama, M. và Lê Kim Sa, 2005. *Những tác động của gia nhập WTO: Có thể dự báo được không? Phải làm gì?*. Bài trình bày tại Hội thảo "Tăng trưởng và tác động xã hội của gia nhập WTO", Việt Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, 2-11-2005.
27. Ravallion, M. và D. van de Walle, 2006. *Tình trạng không có ruộng đất gia tăng có báo hiệu thành công hoặc thất bại của quá trình chuyển đổi ruộng đất ở Việt Nam?* Bài nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, tháng 2.
28. Sen, A. K. 1984. *Tài nguyên, giá trị và phát triển*. Oxford: Blackwell.
29. Sen, A. K., 1987. *Mức sống*. Cambridge: Nhà xuất bản Đại học Cambridge.
30. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (SRV), 2005. *Việt Nam: Đạt được các mục tiêu thiên niên kỷ*. Hà Nội.

31. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (SRV), 2006. *Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010*.
32. Swinkels R. và Turk C., 2006. *Giải thích nghèo đói của dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Tóm tắt các xu hướng và thách thức hiện nay*. Bản thảo bài phát biểu chính cho cuộc họp của CEM/MPI về Nghèo đói của dân tộc thiểu số Hà Nội, 28-9-2006.
33. Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Viện Khoa học Lao động và Xã hội, 2005. *Phân đoạn thị trường lao động và chính sách nghèo đói*, Bài thảo luận số 10, Ngân hàng Phát triển Châu Á Cải thiện thị trường cho người nghèo.
34. Vũ Hoàng Nhật, Trần Thu Trang và Nguyễn Việt Bắc, 2006. *Cái gì quyết định những thay đổi tình trạng đói nghèo và chi tiêu ở Việt Nam trong thời kỳ 2002-2004*. Sắp xuất bản.
35. Van de Walle, D., và Cratty, D, 2002. *Đánh giá tác động của Dự án Phục hồi đường ở nông thôn*. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới.
36. Weeks J., Nguyễn Thành, Roy R. Lim J, 2004. *Việt Nam: Tìm kiếm bình đẳng trong tăng trưởng*. UNDP, Việt Nam.

## Phụ lục

### Phụ lục 1. Nỗ lực giảm tăng trưởng của giảm nghèo

Nỗ lực giảm tăng trưởng của giảm nghèo,  $\epsilon$ , có thể hiểu như hình phía bên dưới thay đổi tổng nỗ lực của giảm nghèo trong hai thời kỳ tính toán cho 1% tăng thu nhập (giải số không nông mức nghèo không đổi theo giá trị thời)

$$\epsilon_H = \frac{\partial H}{\partial \mu} \frac{\mu}{H}$$

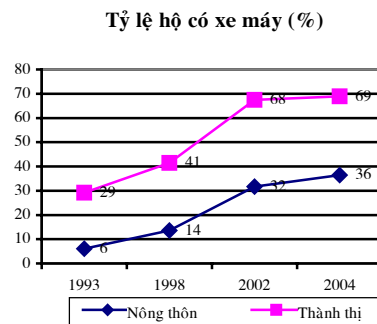
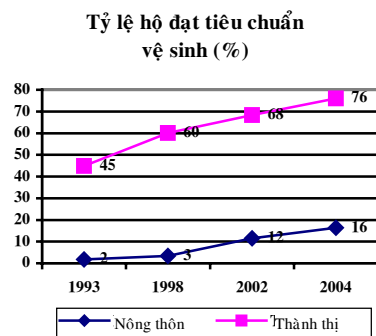
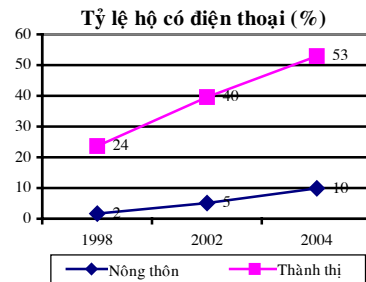
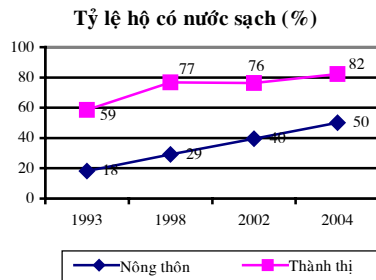
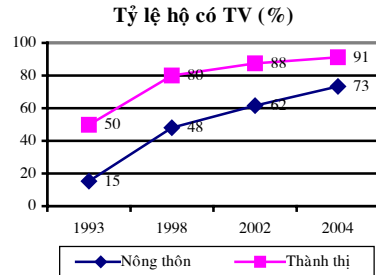
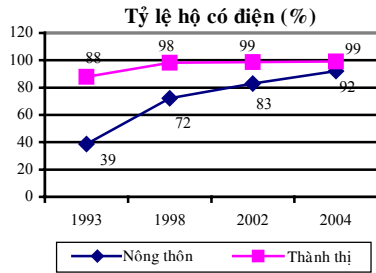
Trong đó  $H$  là chỉ số nghèo và  $\mu$  là thu nhập.

(Nguồn: trang web của Ngân hàng Thế giới về tăng trưởng, nghèo đói và bất bình đẳng)

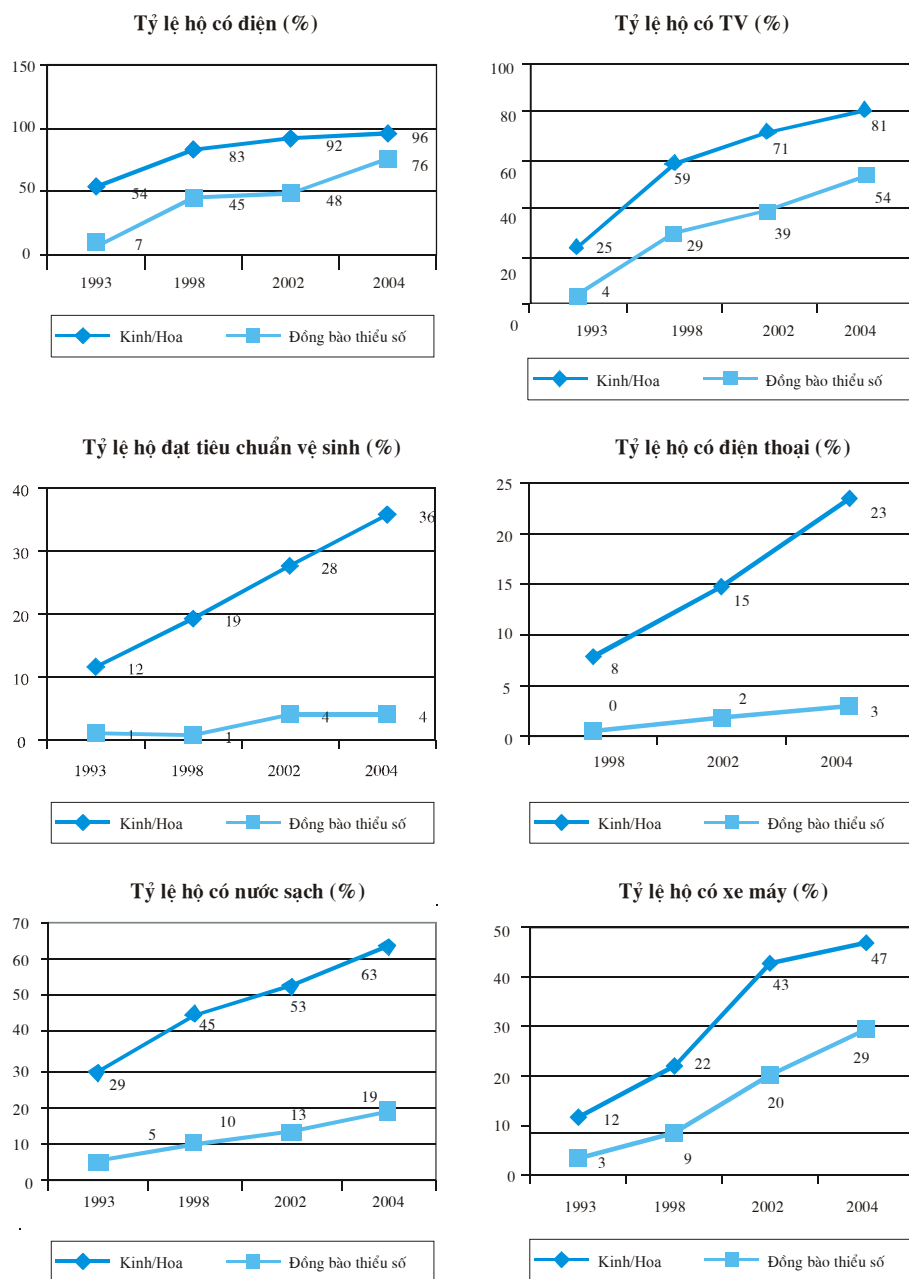
	Dân số (Nghìn)	Tỷ lệ nghèo	GDP (Triệu)	GDP/ người (Triệu)		Nỗ lực đảm tăng trưởng	Giảm về % năm với tăng 1% GDP bình quân
1993	69,645	58,1%	164043	2,36			
1998	75,456	37,4%	244596	3,24	1993-1998	0,95	0,55
2002	79,727	28,9%	313247	3,93	1998-2002	1,07	0,40
2004	82,032	19,5%	362092	4,41	1998-2004	1,32	0,49
					1993-2004	0,76	0,44
					2002-2004	2,63	0,76

Nguồn: Số liệu về dân số, tỷ lệ nghèo và GDP là của Tổng cục Thống kê

Phụ lục 2. Khoảng cách Nông thôn-Thành thị trong các xã hội  
 năm 1993-2004



**Phụ lục 3. Khoảng cách về các chỉ số xã hội giữa các nhóm dân tộc 1993-2004**



## Phụ lục 4. Hệ số bất bình đẳng Theil L

	1993	1998	2004	Thay nổi 93-98	Thay nổi 98-04	Thay nổi 93-04
Nông thôn	0,13	0,13	0,15	0,00	0,02	0,02
Thành thị	0,19	0,20	0,18	0,01	-0,01	0,00
Tổng cộng	0,18	0,20	0,24	0,02	0,04	0,06
Giữa nông thôn và thành thị	0,04	0,06	0,08	0,02	0,02	0,04
Trong nông thôn và thành thị	0,14	0,14	0,16	0,00	0,02	0,02
Giữa các vùng	0,03	0,05	0,04	0,02	0,00	0,02
Trong các vùng	0,15	0,16	0,20	0,00	0,04	0,05
<i>Nguồn tạo ra thay đổi</i>						
Tổng	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Giữa nông thôn và thành thị	21%	30%	31%	96%	39%	61%
Trong nông thôn và thành thị	79%	70%	69%	4%	61%	39%
Giữa các vùng	15%	23%	17%	83%	-12%	24%
Trong các vùng	85%	77%	83%	17%	112%	76%

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. LÊ MINH NGHĨA

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung: NGUYỄN KHÁI BÁT

Trình bày bìa: NGUYỄN THÒ HOÀI

Chế bản vi tính: PHẠM THÒ HỒNG

Số in, nớc sạch màu: TRUNG TÂM

Mã số:  $\frac{32(V)2}{CTQG - 2007}$

---

In 640 cuốn, khổ 16x24 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 159-2006/CXB/582-474/NXBCTQG.

Quyết định xuất bản số: 952-QĐ/NXBCTQG, ngày 12-3-2007.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2007.

